MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU……..1

CHƯƠNG I: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 2

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 2

1.1 Khái niệm báo cáo tài chính 2

1.2 Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính 2

1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính 2

1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính ..... **Error! Bookmark not defined.**

1.3 Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp 5

1.3.1 Báo cáo tài chính năm 5

1.3.2Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp 6

1.4 Yêu cầu báo cáo tài chính 6

1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính 7

1.6 Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính. 8

1.6.1 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính 8

1.6.2 Kỳ lập báo cáo tài chính 9

1.6.2.1 Kỳ lập báo cáo tài chính năm 9

1.6.2.2 Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV) 9

16.2.3 Kỳ lập báo cáo tài chính khác 9

1.6.3 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính 10

16.3.1 Đối với doanh nghiệp Nhà nước.....10
16.3.2 Đối với các loại hình doanh nghiệp khác.....10
16.4 Nơi nhận báo cáo tài chính 11
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.....12
2.1. Khái niệm và kế cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 12
2.1.1. Khái niệm 12
2.1.2. Kết cấu 12
2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh......14
2.3. Nguồn số liệu và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....14
2.3.1. Nguồn số liệu 14
2.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....14
III/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....20
3.1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. 20
3.1.1. Khái niệm phân tích Báo cáo tài chính. 20
3.1.2. Mục đích của phân tích Báo cáo tài chính 20
3.1.3. Ý nghĩa của phân tích Báo cáo tài chính.....21
3.1.4. Chức năng của phân tích Báo cáo tài chính.....22
3.1.4.1. Chức năng đánh giá.....22
3.1.4.2. Chức năng dự đoán 23
3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh 23
3.2. Nội dung và phương pháp phân tích Báo cáo tài chính.....24

3.2.1. Nội dung phân tích Báo cáo tài chính.....24
3.2.2. Phương pháp phân tích Báo cáo tài chính.....25
3.2.2.1. Phân tích theo chiều ngang.....25
3.2.2.2. Phân tích xu hướng.....26
32.2.3. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung).....26
3.2.2.4. Phân tích các chỉ số chủ yếu......26
2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối.....26
3.3. Phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....26
3.3.1. Phương pháp chung.....26
3.3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế.....26
3.3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố.....27
3.3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ.....28
3.3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh......29
3.3.3. Phân tích một số tỷ suất tài chính.....29
3.3.3.1 Phân tích chỉ số hoạt động.....29
3.3.3.2 Phân tích khả năng sinh lời.....30
CHƯƠNG II THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH 2-9Error! Bookmark
I/ Giới thiệu khái quát về Công ty TNHH 2-9 ..Error! Bookmark not defined.2
1.1.Quá trình hình thành và phát triển của Công tyError! Bookmark not defined.2
1.1.1. Giới thiệu về Công ty.....Error! Bookmark not defined.2
1.1.2. Vài nét tóm tắt về Công ty……
…….32
1.1.3 Chức năng và nhiệm vụ của Công ty……
…….33

1.1.4. Cơ sở vật chất-kỹ thuật của đơn vị………33

1.1.5. Tổ chưc bộ máy quản lý

……..**Error! Bookmark not defined.**2

1.1.6 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công tyError! Bookmark not defined.6

1.1.7. Đặc điểm tổ chức bộ sổ kế toán .....Error! Bookmark not defined.7

1.1.7.1 Các chế độ và phương pháp kế toán áp dụngError! Bookmark not defined.9

II. THỰC TẾ TỔ CHỨC LẬP BCKQHĐKD TẠI CÔNG TY TNHH 2-9 41

1. Một số công việc chuẩn bị trước khi lập BCKQHĐKD tại Công ty. 41

2. Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH 2-9 53

2.1. Căn cứ lập Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 tại công ty 53

2.2 Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 tại Công ty …….

…….53

III. THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH 2-9......58

CHƯƠNG III HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH 2-9 60

I. Nhận xét đánh giá chung về công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt độngs kinh doanh tại Công ty TNHH 2-9 60

1.Một số nhận xét chung về công tác kế toán tại công ty TNHH 2-9 60

1.1. Những ưu điểm. 60

1.2. Những mặt tồn tại trong công tác kế toán 61

2. Một số hạn chế về công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.....62
II. Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2-9: 63
1. Hoàn thiện công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2-9 63
2. Hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2-9 64
3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính Công ty thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007-2008-2009 67
3.2. Phân tích các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 71
3.3. Phân tích các chỉ tiêu sinh lời 76
3.4. Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty.....83
KẾT LUẬN.....87
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO……..88

LỜI MỞ ĐẦU

Đất nước ta đang trên đà hội nhập cùng nền kinh tế thế giới, sự đóng góp ngày càng nhiều của các doanh nghiệp hoạt động trên các lĩnh vực trên khắp đất nước. Và để trở thành một doanh nghiệp có vị thế thì tình hình tài chính của doanh nghiệp phải thực sự mạnh. Để tìm hiểu và biết được thế mạnh của mình thì các doanh nghiệp cần lập và phân tích tài chính thông qua Báo cáo tài chính trong đó có Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Xuất phát từ tầm quan trọng của việc lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vậy nên, trong thời gian thực tập tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn 2-9, được sự giúp đỡ nhiệt tình của phòng kế toán, phòng kinh doanh, và sự hướng dẫn hết sức nhiệt tình của Thạc sĩ Đồng Thị Nga đã

giúp em lựa chọn đề tài "Hoàn thiện công tác Lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9".

Ngoài phần lời mở đầu và phần kết luận, nội dung của bài khóa luận của em được chia thành 3 chương:

Chương I: Một số lý luận về tổ chức Lập và phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp

Chương II: Thực trạng tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9

Chương III: Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9

Do hạn chế nhất định về trình độ chuyên môn và điều kiện thu thập tài liệu, thông tin tại đơn vị thực tập, nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những khiếm khuyết. Em rất mong được sự đóng góp ý kiến từ các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng 6 năm 2010
Sinh viên

Vũ Quốc Khiêm

CHƯƠNG I
MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Sau quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp thường phải tiến hành lập Báo cáo tài chính để tổng hợp đánh giá một cách khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ… của đơn vị. Trên cơ sở các số liệu đó tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính, xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

Như vậy, Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp từ số liệu các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất.

1.2. Mục đích vai trò của Báo cáo tài chính

1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán trong một kỳ kế toán, phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn cũng như tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Như vậy mục đích của Báo cáo tài chính là:

- Tổng hợp và trình bày một cách khái quát, toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình kết quả sản xuất kinh doanh trong một kỳ kế toán.

Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai.Thông tin của Báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

+ Thông tin tình hình tài chính doanh nghiệp: Tình hình tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát, của cơ cấu tài chính, khả năng thanh toán, khả năng thích ứng cho phù hợp với môi trường kinh doanh. Nhờ thông tin về các nguồn lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và năng lực doanh nghiệp trong quá khứ đã tác động đến nguồn lực kinh tế này mà có thể dự đoán nguồn nhân lực của doanh nghiệp có thể tạo ra các khoản tiền và tương đương tiền trong tương lai.

+ Thông tin về cơ cấu tài chính: Có tác dụng lớn dự đoán nhu cầu đi vay, phương thức phân phối lợi nhuận, tiền lưu chuyển cũng là mối quan

tâm của doanh nghiệp và cũng là thông tin cần thiết để dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

+ Thông tin về tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là thông tin về tính sinh lời, thông tin về tình hình biến động sản xuất kinh doanh sẽ giúp cho đối tượng sử dụng đánh giá những thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, để dự đoán khả năng tạo ra các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

+ Thông tin về sự biến động tình hình tài chính của doanh nghiệp: Những thông tin này trên Báo cáo tài chính rất hữu ích trong việc đánh giá các hoạt động đầu tư, tài trợ và kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như các cơ quan Quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm tàng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Báo cáo tài chính cung cấp các chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của mình trong tương lai.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin trên cơ sở nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của mình mà từng cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ quản lý – tài chính của doanh nghiệp như:

+ Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp…

+ Cơ quan tài chính: Kiểm tra đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp nhận các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng…

- Đối với đối tượng sử dụng khác như:

+ Các chủ đầu tư: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan tới việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

+ Các chủ nợ: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với các doanh nghiệp.

+ Các khách hàng: Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

Ngoài ra, các thông tin trên báo cáo còn có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho các công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình, hăng say trong lao động.

1.3. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống Báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ
- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính tổng hợp.

1.3.1. Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ

a. Báo cáo tài chính năm gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số

B02 - DN)

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03–DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN)

b. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B01a -DN)
- Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B02a-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B03a-DN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ (Mẫu số B09a-DN)

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B01b-DN)
- Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B02b- DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B03-DN)
- Thuyết minh BC tài chính giữa niên độ dạng tóm lược (Mẫu số B09b-DN)

1.3.2. Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính tổng hợp

- Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:
  - Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01- DN/HN)
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02-DN/HN)
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03-DN/HN)
  - Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN/HN)

- Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:
  - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
  - Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DN)

1.4. Yêu cầu báo cáo tài chính

Để đạt được mục đích của Báo cáo tài chính là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng với những mục đích khác nhau khi đưa ra các quyết định kịp thời thì Báo cáo tài chính phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 thì Báo cáo tài chính phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý. Để đáp ứng được yêu cầu này, doanh nghiệp phải:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

+ Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

- Báo cáo tài chính phải được trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

1.5. Những nguyên tắc cơ bản lập Báo cáo tài chính

Để đảm bảo những yêu cầu đối với báo cáo tài chính thì việc lập hệ thống Báo cáo tài chính cần phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính" như sau:

- ***Nguyên tắc hoạt động liên tục:***

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

- ***Nguyên tắc hoạt động dồn tích***:

Doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến luồng tiền.

Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- ***Nguyên tắc nhất quán:***

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày Báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải

thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác thay đổi trong việc trình bày.

- ***Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp***

Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tuỳ theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày Báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

- ***Nguyên tắc bù trừ***

+ Bù trừ tài sản và nợ phải trả: Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày Báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

+ Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được bù trừ khi quy định tại một chuẩn mực kế toán khác, hoặc một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doannh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- ***Nguyên tắc so sánh***

Theo nguyên tắc này, các Báo cáo tài chính phải trình bày các số liệu để so sánh giữa các kỳ kế toán.

1.6. Trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận Báo cáo tài chính.

Theo quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 cảu Bộ trưởng Bộ tài chính thì trách nhiệm lập, kỳ lập, thời hạn và nơi nhận báo cáo tài chính được quy định như sau:

1.6.1. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đề phải lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Công ty, Tổng Công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập Báo cáo tài chính năm của Công ty, Tổng Công ty còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ

kế toán năm dựa trên Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng Công ty.

- Đối với các doannh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng Công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện bắt đầu từ năm 2009)

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (được thực hiện bắt đầu từ năm 2009) và Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"

1.6.2. Kỳ lập Báo cáo tài chính

1.6.2.1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng.

1.6.2.2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (Không bao gồm quý IV)

1.6.2.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác nhau (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng…) theo yêu cầu của pháp luật, của Công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại

thời điểm chia tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

1.6.3 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

1.6.3.1. Đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý

+ Đơn vị phải nộp Báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng Công ty Nhà nước nộp Báo cáo tài chính quý cho tổng Công ty theo thời hạn Tổng Công ty quy định.

1.6.3.2.. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp Báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	**Nơi nhận báo cáo**				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý,năm	X(1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

1.6.2. Nơi nhận Báo cáo tài chính

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp Báo cáo tài chính do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp)

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty sổ xố kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp Báo cáo tài chính cho bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Uỷ ban chứng khoản nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi Báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục thuế)

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp Báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp Báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp Báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã được kiểm toán phải đính kèm Báo cáo kiểm toán và Báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

2.1. Khái niệm và kế cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.1.1. Khái niệm

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là Báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

2.1.2. Kết cấu

Theo quyết định số 48/2006 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng-BTC thì Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có kết cấu gồm 5 cột:

- Cột 1: Các chỉ tiêu báo cáo.
- Cột 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng
- Cột 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- Cột 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- Cột 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Sau đây là mẫu biểu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị báo cáo: ……
Địa chỉ: …….

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: ……

Đơn vị tính: ……

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	**10**			
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	**20**			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.26		
7. Chi phí tài chính **- Trong đó: Chi phí lãi vay**	**22** **23**	VI.28		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**24**			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 24	**30**			
10. Thu nhập khác	**31**			
11. Chi phí khác	**32**			
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	**40**			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**			
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.30		
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.30		
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**			
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			

Lập, ngày….tháng….năm……

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

2.2. Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cấp nhật vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng, chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh)
- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Khoá sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.
- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.
- Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.
- Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Nguồn số liệu và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3.1. Nguồn số liệu

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

2.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số liệu ghi vào cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- Số liệu ghi vào cột 5 " Năm trước" của báo cáo kỳ này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 "Năm nay" như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế phát sinh bên Có của TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" trong năm báo cáo trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này và luỹ kế số phát sinh bên Nợ của Tk 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và Tk 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" đối ứng với bên Có của TK 521 "Chiết khấu thương mại", TK 531"Hàng bán bị trả lại", TK 532 "Giảm giá hàng bán", TK333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (TK 3331, TK3332, TK3333) trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dich vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số

phát sinh bên Có TK 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên Nợ TK 911 " Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm. BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

6. Doanh thu về hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu Trừ (-) Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên Nợ của TK 511 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có của TK911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc trên Nhật ký - Sổ cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động kinh doanh…phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là luỹ kế số phát sinh bên có TK 635 "Chi phí hoạt động tài chính" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

- Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã số 23) chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hoá, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 641 "Chi phí bán hàng" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 – Mã số 22) – (Mã số 24 + Mã số 25)

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (Sau khi trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

***13. Lợi nhuận khác (Mã số 40*)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (Sau khi trừ đi thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh tròng kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 – Mã số 32

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhạp doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc làm căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập daonh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi và chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 "Chi phí thuế thu nhập daonh nghiệp hoãn lại" đối ứng với bên nợ của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8212 hoặc căn cứ vào số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động doanh nghiệp.

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51+ Mã số 52)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hương dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu"

III/ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3.1. Mục đích và ý nghĩa, chức năng của việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

3.1.1. Khái niệm phân tích Báo cáo tài chính.

Phân tích Báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua phân tích Báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro tương lai.

Hay nói cách khác phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các Báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để nhứng điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu.

3.1.2. Mục đích của phân tích Báo cáo tài chính

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Do đó tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên, kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó công tác phân tích hoạt động kinh tế giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa sau:

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của xí nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giúp doanh nghiệp củng cố tốt hơn hoạt động tài chính của mình.
- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như:

đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn…

3.1.3. Ý nghĩa của phân tích Báo cáo tài chính

Phân tích tài chính có thể được hiểu như quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu tài chính hiện hành và quá khứ, nhằm mục đích đánh giá, dự tính các rủi ro tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích của mình.

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Phân tích tình hình tài chính nhằm mục tiêu:

- Tạo thành các chu kỳ đánh giá đều đặn về các hoạt động kinh doanh quá khứ, tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp.
- Định hướng các quyết định của ban giám đốc như: quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức, cổ phần…
- Là cơ sở cho các dự báo tài chính: kế hoạch đầu tư, phần ngân sách tiền mặt…
- Là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý…

Đối với đơn vị chủ sở hữu: Họ cũng quan tâm đến lợi nhuận và khả năng trả nợ, sự an toàn của tiền vốn bỏ ra, thông qua phân tích tình hình tài chính giúp họ đánh giá hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, khả năng điều hành hoạt động của nhà quản trị để quyết định sử dụng hoặc bãi miễn nhà quản trị, cũng như quyết định việc phân phối kết quả kinh doanh.

Đối với nhà chủ nợ: (Ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp) mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi quyết định cho vay hay bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

Đối với nhà đầu tư trong tương lai: Điều mà họ quan tâm đầu tiên, đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lãi, thời gian hoàn

vốn. Vì vậy họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó họ thường phân tích báo cáo tài chính của đơn vị qua các thời kỳ, để quyết định đầu tư vào đơn vị hay không, đầu tư dưới hình thức nào và đầu tư vào lĩnh vực nào.

Đối với cơ quan chức năng: Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên Báo cáo tài chính xác định các khoản nghĩa vụ đơn vị phải thực hiện đối với Nhà nước, cơ quan thống kê tổng hợp phân tích hình thành số liệu thống kê, chỉ số thống kê…

Vì vậy, thông qua phân tích hoạt động tài chình có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ từ đó người sử dụng thông tin đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó có biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý.

3.1.4. Chức năng của phân tích Báo cáo tài chính

3.1.4.1. Chức năng đánh giá

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị, các luồng vận động của những nguồn lực tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ hoặc vốn hoạt động của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu kinh doanh trong khuôn khổ của pháp luật.

Chức năng đánh giá của tài chính doanh nghiệp đó là làm rõ những vấn đề sau:

+ Các luồng chuyển dịch giá trị, sự vận động của các nguồn tài chính nảy sinh cà diễn ra như thế nào? Nó tác động ra sao đến quá trình kinh doanh, chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có gần với mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp hay không? Có phù hợp với cơ chế chính sách và pháp luật hay không?

+ Quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn hoạt động, các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp diễn ra như thế nào, tác động ra sao đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp…

3.1.4.2. Chức năng dự đoán

Các doanh nghiệp cho dù đang ở giai đoạn nào trong chu kỳ phát triển thì các hoạt động cũng đều hướng tới mục tiêu nhất định.

Những mục tiêu này được hình thành từ nhận thức về điều kiện, năng lực của bản thân cũng như diễn biến của tình hình kinh tế quốc tế, trong nước, ngành nghề và các doanh nghiệp khác cùng loại, sự tác động của các yếu tố kinh tế xã hội trong tương lai.

Chức năng dự đoán tài chính doanh nghiệp là dự đoán sự biến động của các yếu tố đó để có những quyết định phù hợp và tổ chức thực hiện hợp lý, đáp ứng được mục tiêu mong muốn của những đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

3.1.4.3. Chức năng điều chỉnh

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tiến hành các hoạt động.

Hệ thống các quan hệ đó bao gồm nhiều loại khác nhau rất đa dạng, phong phú, và phức tạp, chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân và nhân tố cả bên trong lẫn bên ngoài doanh nghiệp.

Hệ thống các quan hệ kinh tế tài chính đó sẽ là bình thường nếu tất cả các mắt xích trong hệ thống đều diễn ra bình thường và đó là sự kết hợp hài hoà các mối quan hệ.

Tuy nhiên, những mối quan hệ kinh tế ngoại sinh, bản thân doanh nghiệp cũng như các đối tượng quan tâm không thể kiểm soát và chi phối toàn bộ. Vì vậy, để kết hợp hài hoà các mối quan hệ, doanh nghiệp, các đối tượng có liên quan phải điều chỉnh các mối quan hệ và nghiệp vụ kinh tế nội sinh.

Muốn vậy, cần nhận thức rõ nội dung, tính chất, hình thức và xu hướng phát triển của các quan hệ kinh tế tài chính có liên quan.

Chức năng điều chỉnh của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm nhận thức được điều này.

3.2. Nội dung và phương pháp phân tích Báo cáo tài chính

3.2.1. Nội dung phân tích Báo cáo tài chính

Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, các doanh nghiệp đều được bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Đối với mỗi doanh nghiệp, ngoài chủ doanh nghiệp còn có đối tượng khác quan tâm như các nhà đầu tư, nhà cung cấp, các nhà cho vay… Chính vì vậy mà việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp để đưa ra các biện pháp hữu hiệu nâng cao chất lượng, công tác quản lý kinh doanh.

Từ lý luận trên, nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ đánh giá đầy đủ nhất và là bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính doanh nghiệp

Việc phân tích Báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp
- Phân tích việc đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích Bảng cân đối kế toán.
- Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Phân tích thuyết minh báo cáo tài chính
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả kinh doanh.
- Phân tích khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh.
- Phân tích điểm hoà vốn trong kinh doanh.

3.2.2. Phương pháp phân tích Báo cáo tài chính

Để nắm bắt được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính, và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

3.2.2.1.. Phân tích theo chiều ngang

Là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.

Phân tích theo chiều ngang các Báo cáo tài chính sẽ làm nổi bật biến động của một khoản mục nào đó qua thời gian và việc phân tích này sẽ làm nổi rõ tình hình đặc điểm về lượng và tỷ lệ cá khoản mục theo thời gian.

Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính, từ đó đánh giá tình hình tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào đó có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

Số tuyệt đối: Y = Y1 – Y0

Y1: Trị số của chỉ tiêu phân tích

Y0: Trị số của chỉ tiêu gốc

Số tương đối: T = Y1/Y0 * 100%

3.2.2.2.. Phân tích xu hướng

Xem xét xu hướng biến động qua thời gian là một biên pháp quan trọng để đánh giá các tỷ số trở nên xấu đi hay đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp. Phương pháp này được dùng để so sánh một sự kiện kéo dài trong nhiều năm. Đây là thông tin rất cần thiết cho người quản trị doanh nghiệp và nhà đầu tư.

3.2.2.3.. Phân tích theo chiều dọc (phân tích theo qui mô chung)

Là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

Với báo cáo quy mô chung, từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%.

Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chi tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

3.2.2.4.. Phân tích các chỉ số chủ yếu.

Phân tích các chỉ số cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp. Sau đây là các nhóm chỉ số tài chính chủ yếu được sử dụng phân tích tài chính

- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính.
- Nhóm chỉ tiêu về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng luân chuyển vốn của doanh nghiệp.
- Nhóm chỉ tiêu về tỷ số sinh lời.

3.2.2.5. Phương pháp liên hệ - cân đối

Khi tiến hành phân tích chúng ta cần chú ý đến những mối quan hệ, tính cân đối cần thiết và hữu dụng trong quản lý tài chính ở từng thời kỳ, thuyết minh sẽ làm cho việc phân tích tản mạn và không hữu ích.

3.3. Phương pháp phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh

3.3.1. Phương pháp chung

3.3.1.1. Phương pháp đánh giá kết quả kinh tế

a. Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế.

- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố cấu thành

- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo địa điểm phát sinh.

- Phương pháp phân chia các đối tượng và kết quả kinh tế theo thời gian.

b. Phương pháp so sánh

- Mục đích

- Qua so sánh người ta biết được kết quả thực hiện của các mục tiêu do đơn vị đặt ra, muốn vậy cần phải so sánh số thực tế và số kế hoạch.

- Qua so sánh người ta biết được nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và các kết quả kinh tế thông qua việc so sánh kỳ này với kỳ trước.

- Qua so sánh người ta biết được mức độ tiên tiến hay lạc hậu của từng đơn vị. Muốn vậy cần phải so sánh giữa đơn vị này với đơn vị khác có cùng một loại quy mô và so sánh kết quả của từng đơn vị với kết quả trung bình.

* Điều kiện để tiến hành so sánh

- Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu.
- Các chỉ tiêu, đại lượng khi tiến hành so sánh với nhau phải có cùng nội dung kinh tế, có cùng tiêu chuẩn biểu hiện.

3.3.1.2. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

a. Phương pháp thay thế liên hoàn

- Nội dung và trình tự của phương pháp thay thế liên hoàn:

- Trước hết phải biết được số lượng các nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.
- Cần sắp xếp các nhân tố theo một trật tự nhất định, xác định nhân tố số lượng đứng trước, nhân tố chất lượng đứng sau. Trường hợp có nhiều nhân tố số lượng cùng chịu ảnh hưởng thì nhân tố chủ yếu đứng trước, nhân tố thứ yếu đứng sau.
- Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố theo trình tự nói trên. Nhân tố nào thay thế trước sẽ được lấy giá trị thực tế của nó còn nhân tố nào chưa được thay thế sẽ giữ nguyên ở kỳ gốc hay kỳ kế hoạch. Khi thay thế xong một nhân tố phải tính được kết quả cụ thể của từng lần thay đó, lấy kết quả của từng lần thay thực tế trước sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đó.
- Có bao nhiêu nhân tố thì có bấy nhiêu lần thay thế, tổng hợp ảnh hưởng của từng nhân tố phải bằng đối tượng cụ thể phân tích.

- Điều kiện áp dụng;

- Phương pháp thay thế liên hoàn chỉ áp dụng trong điều kiện các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số hoặc kết hợp cả tích số và thương số.

b. Phương pháp số chênh lệch

Là một dạng đơn giản của phương pháp thay thế liên hoàn, nó được sử dụng trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số với chỉ tiêu phân tích. Việc thay thế để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau

c. Phương pháp cân đối

Khác với phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch thì phương pháp số cân đối được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng số với chỉ tiêu phân tích. Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố nào đó thì cần tính số chênh lệch giữa thực tế và kế hoạch của nhân tố đó, không liên quan tới nhân tố khác.

d. Phương pháp hồi quy và tương quan

Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực. Còn hồi quy là một phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân. Bởi vậy, hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

3.3.1.3. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thuời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích luỹ dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán một số tỷ lệ như.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu.
- Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá tài sản cố định

Như vậy, phương pháp trên nhằm tăng hiệu quả phân tích. Chúng ta sử dụng kết hợp hoặc sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác như: Phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ nhằm tận dụng đầy đủ các ưu điểm của chúng ta để thực hiện mục đích nghiên cứu một cách tốt nhất.

3.3.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước. Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng giảm như thế nào so với kế hoạch và so với các năm trước. Đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp có đạt được mức kế hoạch đặt ra hay không và xu hướng phát triển so với các năm trước như thế nào. Đồng thời, ta cũng phải xem xét tỷ trọng về lợi nhuận của từng hoạt động trong tổng lợi nhuận chung của doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện hơn.

3.3.3. Phân tích một số tỷ suất tài chính

3.3.3.1 Phân tích chỉ số hoạt động

- **Vòng quay hàng tồn kho**:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

- **Vòng quay các khoản phải thu**

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

- **Vòng quay vốn lưu động** (Hiệu quả sử dụng vốn lưu động): Cho biết Cứ 100 đồng vốn lưu động bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- **Vòng quay vốn cố định** (Hiệu quả sử dụng vốn cố định): Cho biết Cứ 100 đồng vốn cố định bỏ ra trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- **Vòng quay toàn bộ vốn**

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

3.3.3.2 Phân tích khả năng sinh lời

- **Phân tích khả năng cinh lời hoạt động**: Cho biết trong 100 đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- **Phân tích khả năng sinh lợi đầu tư**: Cho biết cứ 100 đồng vốn được sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định**: Cho biết cứ 100 đồng vốn cố định được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động**: Cho biết cứ 100 đồng vốn lưu động được sử dụng trong kỳ mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

- **Tỷ suất lợi nhuậ trên nguyên giá TSCĐ**: Cho biết cứ 100 đồng TSCĐ sử dụng trong kỳ đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên nguyên giá TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}}$$

- **Phân tích khả năng sinh lời tài chính** (*Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu*): Cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu được sử dụng trong kỳ đem lại cho DN bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH 2 - 9

I. Giới thiệu khái quát về Công ty TNHH 2 – 9

1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty:

1.1Khái quát quá trình hình thành và phát triển:

1.1.1.Giới thiệu về công ty:

Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 2-9 được thành lập theo số 049138 do Phòng ĐKKD Sở KH-ĐT Hải Phòng cấp ngày: 7-3-1997. Là doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực xây dựng, sản xuất và gia công giày da, thương mại dịch vụ. Doanh nghiệp có sự tham gia góp vốn của hai thành viên ban đầu trực tiếp quản lý với số vốn ban đầu là 8.000.000.000 (tám tỷ đồng chẵn). Góp vốn theo tỷ lệ ¾ số vốn và chức danh được bầu theo tỷ lệ vốn góp:

Ông: Lê Văn Hiền – Giám đốc (Góp 6.000.000.000 VNĐ)

Bà : Nguyễn Thị Dung – Phó giám đốc (Góp 2.000.000 VNĐ)

1.1.2. Vài nét tóm tắt về công ty:

- Tên Công ty bằng tiếng Việt : Công ty TNHH 2-9
- Tên bằng tiếng nước ngoài: 2-9 Company Limited
- Tên Công ty viết tắc: 2-9 Co., ltd
- Địa chỉ: 92 Trần Nhân Tông – Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng
- Mã số thuế : 0200281135
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất và gia công giày da, thương mại dịch vụ.
- Vốn điều lệ: 8.000.000.000 (tám tỷ đồng chẵn)
- Điện thoại : (84-0313) 676.453
- Giấy đăng ký kinh doanh: Số 049138 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07/03/1997.

1.1.3. Chức năng và nhiệm vụ của công ty:

Công ty TNHH 2-9 là một doanh nghiệp tư nhân có đầy đủ tư cách pháp nhân, là một đơn vị hạch toán độc lập hoạt động kinh doanh theo pháp luật và quy định của Nhà nước.

Là Doanh nghiệp chuyên về xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thuỷ lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; sản xuất và gia công giầy dép, dệt may, hàng tiêu dung; sản xuất đồ gỗ; đại lý mua bán thực phẩm công nghệ, bia, rượu, thuốc lá điếu nội, nước ngọt; kinh doanh bất động sản; kinh doanh, dịch vụ nhà hàng ăn uống và dịch vụ vui chơi giải trí; kinh doanh, dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, khách sạn, kho bãi; gia công cơ khí, thiết bị, phụ tùng phục vụ công nghiệp – nông nghiệp và dân dụng; khai thác chế biến và kinh doanh tài nguyên, khoáng sản; nuôi trồng, kinh doanh, chế biến thuỷ - hải sản.

Với mục tiêu trở thành doanh nghiệp hàng đầu về xây dựng tại Hải Phòng, thi công nhiều dự án lớn, công ty đang ngày càng có uy tín trên thị trường, đóng góp một phần không nhỏ vào Ngân sách của Nhà nước, tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao điều kiện sống và làm việc của công nhân viên chức toàn công ty.

1.1.4. Cơ sở vật chất kỹ thuật của đơn vị:

Để đảm bảo phục vụ tốt nhất cho điều kiện hoạt động, kinh doanh của mình Công ty đã trang bị tương đối đầy đủ về cơ sở vật chất: Nhà xưởng, kho bãi, ô tô vận tải, xe nâng, xe trộn bê tông, máy xúc và cẩu tự hành, vi tính phục vụ cho việc quản lý và kế toán phần hành.

Ngoài ra, công ty còn có bếp ăn tập thể, có bộ phận nấu để phục vụ cho cán bộ công nhân viên bữa trưa nhằm đảm bảo sức khoẻ cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

1.1.5. Tổ chức bộ máy quản lý:

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường cạnh tranh vô cùng khắc nghiệt, một doanh nghiệp muốn tồn tại, đứng vững và phát triển đòi hỏi cơ cấu quản lý phải khoa học và hợp lý. Đó là nền tảng, là yếu tố vô cùng quan trọng giúp doanh nghiệp tổ chức việc quản lý vốn cũng như quản lý con người được hiệu quả, từ đó quyết định việc doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận hay không

Bộ máy quản lý của công ty được phân chia như sau: đứng đầu là giám đốc công ty, sau đó đến phó giám đốc công ty. Tiếp theo là các trưởng phòng chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của công ty và cuối cùng là nhân viên bộ phận.

Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại công ty:

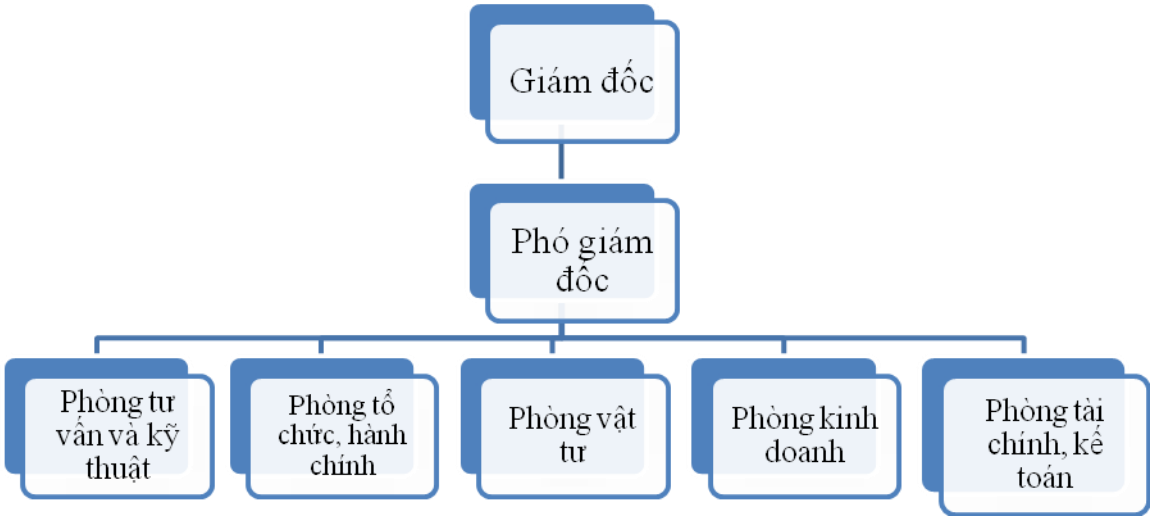

Bộ máy quản trị của công ty được thực hiện theo phương thức trực tuyến chức năng:

- Giám đốc: là người có thẩm quyền cao nhất trực tiếp quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, là đại diện pháp nhân của công ty trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước các cơ quan Nhà nước về hoạt động của Công ty.

- Phó giám đốc: là người giúp việc cho Giám đốc, chịu trách nhiệm về sản xuất kinh doanh, an toàn lao động, tổ chức quản lý vật tư, ứng dụng công nghệ vào sản xuất.

Các phòng ban chức năng gồm:

- Phòng tổ chức, hành chính: có chức năng tổ chức nguồn nhân lực, tổ chức nhân sự, quản lý cán bộ trong phạm vi được phân cấp, tổ chức trả lương thưởng, thực hiện các định mức lao động, bảo vệ tài sản, trật tự, kiểm tra đôn đốc việc chấp hành nội quy, bảo vệ sức khoẻ của cán bộ công nhân viên, khám chữa bệnh định kỳ, thực hiện vệ sinh phòng chữa bệnh.
- Phòng tài chính kế toán: có chức năng tổ chức thực hiện ghi chép, xử lý cung cấp số liệu về tình hình kinh tế, tài chính, phân phối và giám sát các nguồn vốn bằng tiền, bảo toàn và nâng cao hiệu quả nguồn vốn.
- Phòng tư vấn và kỹ thuật: có nhiệm vụ nhận hồ sơ thiết kế, nghiên cứu bản vẽ, phát hiện những sai sót trong thiết kế để có những ý kiến sửa đổi bổ sung, giám sát các đơn vị thi công kỹ thuật, chất lượng, tiến độ thi công, lập biện pháp an toàn lao động.
- Phòng kinh doanh: có nhiệm vụ giám sát và thực hiện tiến độ thi công tại cá tổ đội sản xuất và hỗ trợ nghiệp vụ khi cần thiết. Tiến hành khai thác thị trường tại Hải Phòng cũng như các tỉnh thành khác trên toàn quốc.
- Phòng vật tư: quản lý các thiết bị máy móc toàn công ty, lên kế hoạch sữa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị, cung cấp thiết bị vật tư theo giấy đề nghị cung cấp vật tư, có kế hoạch vật tư cho từng giai đoạn.

1.1.6. Đặc điểm tổ chức của bộ máy kế toán

1.1.6.1Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH 2-9:

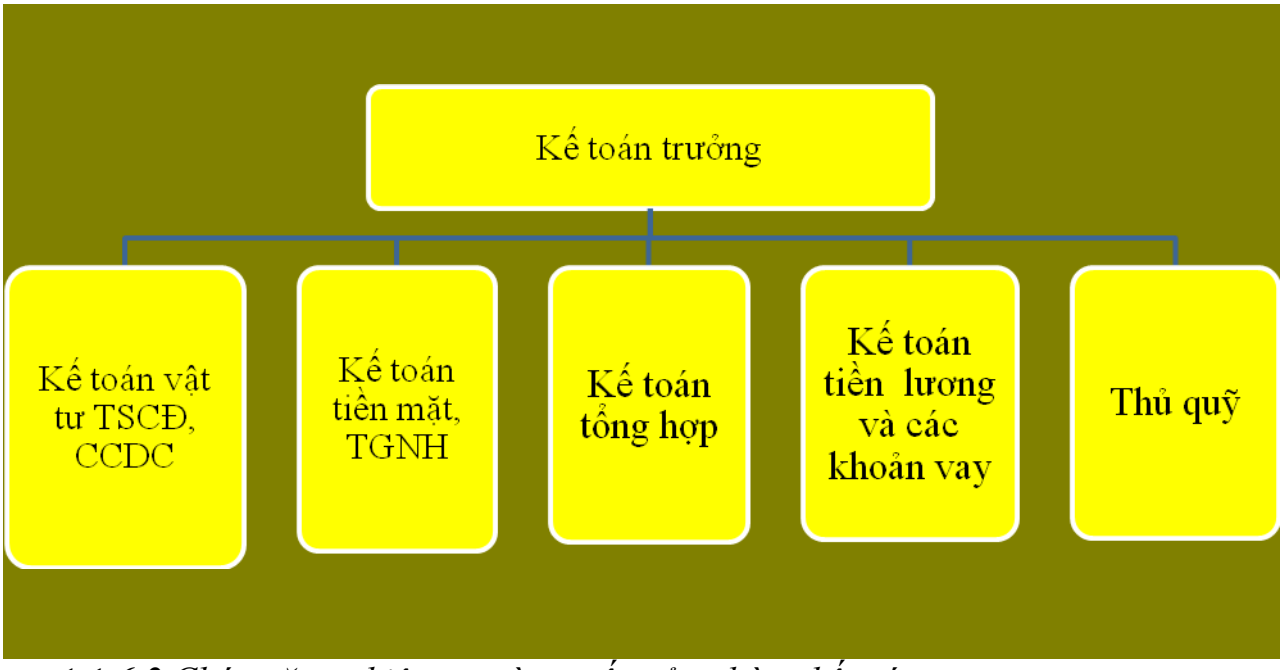

1.1.6.2 Chức năng nhiệm vụ và cơ cấu của phòng kế toán

- Chức năng nhiệm vụ:

  Bộ máy kế toán của công ty tổ chức theo hình thức tập trung toàn bộ công việc kế toán được tập trung tại phòng kế toán cuả công ty.

- Cơ cấu của phòng kế toán.
  - Kế toán trưởng: chịu trách nhiệm tổ chức bộ máy kế toán đơn giản, gọn nhẹ, phù hợp với yêu cầu hướng dẫn, chỉ đạo kiểm tra công việc do kế toán viên thực hiện, tổ chức lập báo cáo theo yêu cầu quản lý, chịu trách nhiệm trước giám đốc và cấp trên về thông tin kế toán.
  - Kế toán tổng hợp: có trách nhiệm tập hợp chi phí, tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh.
  - Kế toán vật tư TSCĐ: có trách nhiệm theo dõi tình hình nhập xuất tồn vật tư, xác định chi phí nguyên vật liệu cho từng công trình, hạng mục công trình. Theo dõi tình hình biến động của TSCĐ, phản ánh đầy đủ kịp thời và chính xác số lượng TSCĐ,

tình hình khấu hao, tính đúng chi phí sửa chữa và giá trị trang thiết bị.

- Kế toán tiền lương và các khoản vay: căn cứ vào bảng duyệt quỹ lương của các đội và khối gián tiếp của công ty, kế toán tiến hành lập tập hợp bảng lương, thực hiện phân bổ, tính toán lương và các khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên trong công ty.
- Kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng: có nhiệm vụ mở sổ chi tiết theo dõi các khoản thu tiền mặt, TGNH và các khoản thanh toán cuối tháng, lập bảng kê thu chi và đối chiếu với kế toán tổng hợp.
- Thủ qũy: căn cứ vào chứng từ thu, chi đã được phê duyệt thủ quỹ tiến hành phát, thu, nộp tiền ngân hàng, cùng với kế toán tiền mặt quản lý tiền của doanh nghiệp.

1.1.7 Đặc điểm tổ chức bộ sổ kế toán.

Là đơn vị kinh doanh về nhiều lĩnh vực trên quy mô lớn. Xuất phát từ đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty là khối lượng nghiệp vụ phát sinh nhiều nên công ty đã áp dụng hình thức sổ kế toán "Nhật ký chung". Với hình thức này, kế toán sử dụng những sổ sách theo biểu mẫu quy định, đó là các sổ nhật ký chung, sổ nhật ký đặc biệt, sổ kế toán chi tiết, sổ cái tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết, bảng cân đối số phát sinh.

Trên cơ sở sổ Nhật ký chung thì sổ cái, bảng tổng hợp, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và thuyết minh báo cáo tài chính được lập theo quý và theo năm.

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ

vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tuỳ khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

✳ **Hình thức kế toán máy**

Trình tự ghi sổ kế toán
trên phần mềm máy vi tính

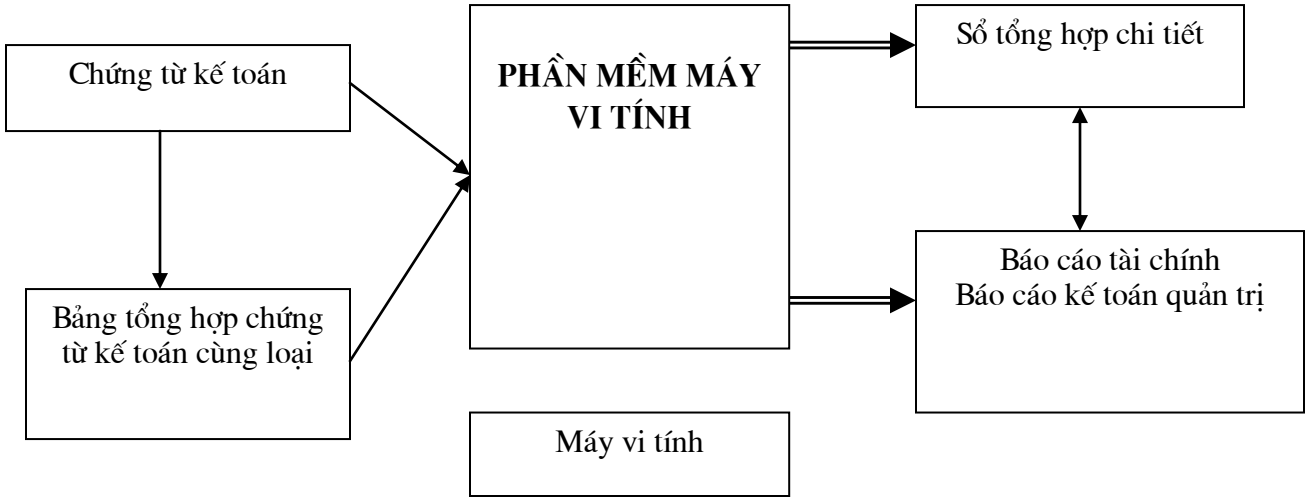

Ghi chú

Nhập số liệu hàng ngày
In báo cáo cuối tháng, cuối năm
Đối chiếu, kiểm tra

Thuyết minh sơ đồ:

Phần mềm kế toán của công ty áp dụng theo hình thức Nhật ký chung.

Hằng ngày kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi nợ tài khoản ghi có để nhập dữ liệu vào phần mềm máy vi tính.

Theo quy trình của phần mềm kế toán các thông tin được tự động nhập vào Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái, Sổ tổng hợp và Sổ chi tiết các tài khoản có liên quan.

Cuối tháng hoặc bất kì một thời điểm nào cần thiết kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập Báo cáo tài chính.Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác các thông tin đã nhập trong kỳ.Người làm kế toán có thể kiểm tra đối chiếu sổ kế toán với Báo cáo tài chính sau khi in ra giấy.

1.1.7.2 Các chế độ và phương pháp kế toán áp dụng

- Chứng từ, tài khoản, hệ thống báo cáo áp dụng theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01 đến 31.12 năm dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam.
- Phương pháp tính thuế GTGT: phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: áp dụng khấu hao theo đường thẳng.

Hệ thống báo cáo kế toán bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DNN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DNN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DNN)
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09-DNN)

Một số đặc điểm kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng là Việt Nam đồng
- Phương pháp tính khấu hao: TSCĐ trong Công ty được tính theo phương pháp tuyến tính (phương pháp đường thẳng) theo

quy định số 206/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, không có trường hợp khấu hao đặc biệt

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ
- Không lập các khoản dự phòng

II. Thực tế công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9

1. Một số việc chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty:

- Hiện tại Công ty TNHH 2 – 9 lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

  Để tiến hành lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì kế toán tổng hợp Công ty phải có các bước chuẩn bị như sau:

  + Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán chưa, nếu cần hoàn chỉnh tiếp tục việc ghi sổ kế toán. Đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng, chứng minh các nghiệp vụ phát sinh

  + Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Vì các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh, vậy nên kế toán phải tiến hành kết chuyển số phát sinh của tài khoản loại này trước khi khóa sổ.

  + Khóa Sổ kế toán tổng hợp và Sổ kế toán chi tiết. Sau khi kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về tính có thật, chính xác, thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian cần thiết thì kế toán sẽ tiến hành khóa sổ kế toán

  + Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các Sổ tổng hợp với nhau, giữa Sổ kế toán tổng hợp với Sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.

  + Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.

  + Tiến hành lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ban hành theo Quyết định số 16/1998/QĐ/BTC ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH 2-9

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu	Dư đầu		
		Tổng ps	Tổng ps	25 241 165 990	25 241 165 990
		Dư cuối	Dư cuối		
		Tiền mặt VNĐ	111		190 604 972
		Tiền gửi ngân hàng	112		5 707 080
		Phải thu của khách hàng	131		25 044 853 938
		Xác định kết quả kinh doanh	911	25 241 165 990	

Ngày….tháng….năm….

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng**

Ban hành theo Quyết định số 16/1998/QĐ/BTC ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH 2-9

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu	Dư đầu		
		Tổng ps	Tổng ps	23 870 211 509	23 870 211 509
		Dư cuối	Dư cuối		
		Chi phí SXKD dở dang	154	785 941 520	
		Hàng hóa	156	23 084 269 989	
		Xác định kết quả kinh doanh	911		23 870 211 509

Ngày….tháng….năm….

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng**

Ban hành theo Quyết định số 16/1998/QĐ/BTC ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH 2-9

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu	Dư đầu		
		Tổng ps	Tổng ps	1 657 275	1 657 275
		Dư cuối	Dư cuối		
		Tiền gửi ngân hàng	112		1 657 275
		Xác định kết quả kinh doanh	911	1 657 275	

Ngày….tháng….năm….

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng**

Ban hành theo Quyết định số 16/1998/QĐ/BTC ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH 2-9

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản 635 – Chi phí tài chính

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu	Dư đầu		
		Tổng ps	Tổng ps	769 822 598	769 822 598
		Dư cuối	Dư cuối		
		Tiền mặt	111	54 303 402	
		Tiền gửi ngân hàng	112	715 519 196	
		Xác định kết quả kinh doanh	911		769 822 598

Ngày….tháng….năm….

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng**

Ban hành theo Quyết định số 16/1998/QĐ/BTC ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH 2-9

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu	Dư đầu		
		Tổng ps	Tổng ps	176 233 971	176 233 971
		Dư cuối	Dư cuối		
		Tiền mặt	111	32 714 381	
		Phải trả cho người bán	331	19 909 090	
		Phải trả công nhân viên	334	123 610 500	
		Xác định kết quả kinh doanh	911		176 233 971

Ngày….tháng….năm….

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng**

Ban hành theo Quyết định số 16/1998/QĐ/BTC ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH 2-9

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu	Dư đầu		
		Tổng ps	Tổng ps	978 416 887	978 416 887
		Dư cuối	Dư cuối		
		Tiền mặt	111	136 369 780	
		Tiền gửi ngân hàng	112	133 854 275	
		Hao mòn tài sản cố định	214	538 421 768	
		Phải trả cho người bán	331	337 767 999	
		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	333	10 300 000	
		Phải trả công nhân viên	334	365 686 400	
		Phải trả phải nộp khác	338	53 652 665	
		Xác định kết quả kinh doanh	911		978 416 887

Ngày….tháng….năm….

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng**

Ban hành theo Quyết định số 16/1998/QĐ/BTC ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH 2-9

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản 711 – Thu nhập khác

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu	Dư đầu		
		Tổng ps	Tổng ps	210 038 025	210 038 025
		Dư cuối	Dư cuối		
		Tiền gửi ngân hàng	112		210 038 025
		Xác định kết quả kinh doanh	911	210 038 025	

Ngày….tháng….năm….

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng**

Ban hành theo Quyết định số 16/1998/QĐ/BTC ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH 2-9

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản 811 – Chi phí khác

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu	Dư đầu		
		Tổng ps	Tổng ps	494 084 488	494 084 488
		Dư cuối	Dư cuối		
		Thanh lý tài sản cố định hữu hình	211	494 084 488	
		Xác định kết quả kinh doanh	911		494 084 488

Ngày….tháng….năm….

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng**

Ban hành theo Quyết định số 16/1998/QĐ/BTC ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH 2-9

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản 421 – Lợi nhuận chưa phân phối

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu	Dư đầu		4 240 412
		Tổng ps	Tổng ps	844 744 263	
		Dư cuối	Dư cuối	840 503 851	
		Tiền gửi ngân hàng	112	8 736 100	
		Xác định kết quả kinh doanh	911	836 008 163	

Ngày….tháng….năm….

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng**

Ban hành theo Quyết định số 16/1998/QĐ/BTC ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính

CÔNG TY TNHH 2-9

SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP

Từ ngày: 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009

Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

CHỨNG TỪ		TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
		Dư đầu	Dư đầu		
		Tổng ps	Tổng ps	26 288 869 453	26 288 869 453
		Dư cuối	Dư cuối		
		Lợi nhuận chưa phân phối	421		836 008 163
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511		25 241 165 990
		Doanh thu hoạt động tài chính	515		1 657 275
		Giá vốn hàng bán	632	23 870 211 509	
		Chi phí tài chính	635	769 822 598	
		Chi phí bán hàng	641	176 233 971	
		Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	978 516 887	
		Thu nhập khác	711		210 038 025
		Chi phí khác	811	494 084 488	

Ngày….tháng….năm….

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng**

Kế toán tổng hợp chi phí, doanh thu, xác định kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 tại công ty Trách nhiệm hữu hạn 2 – 9

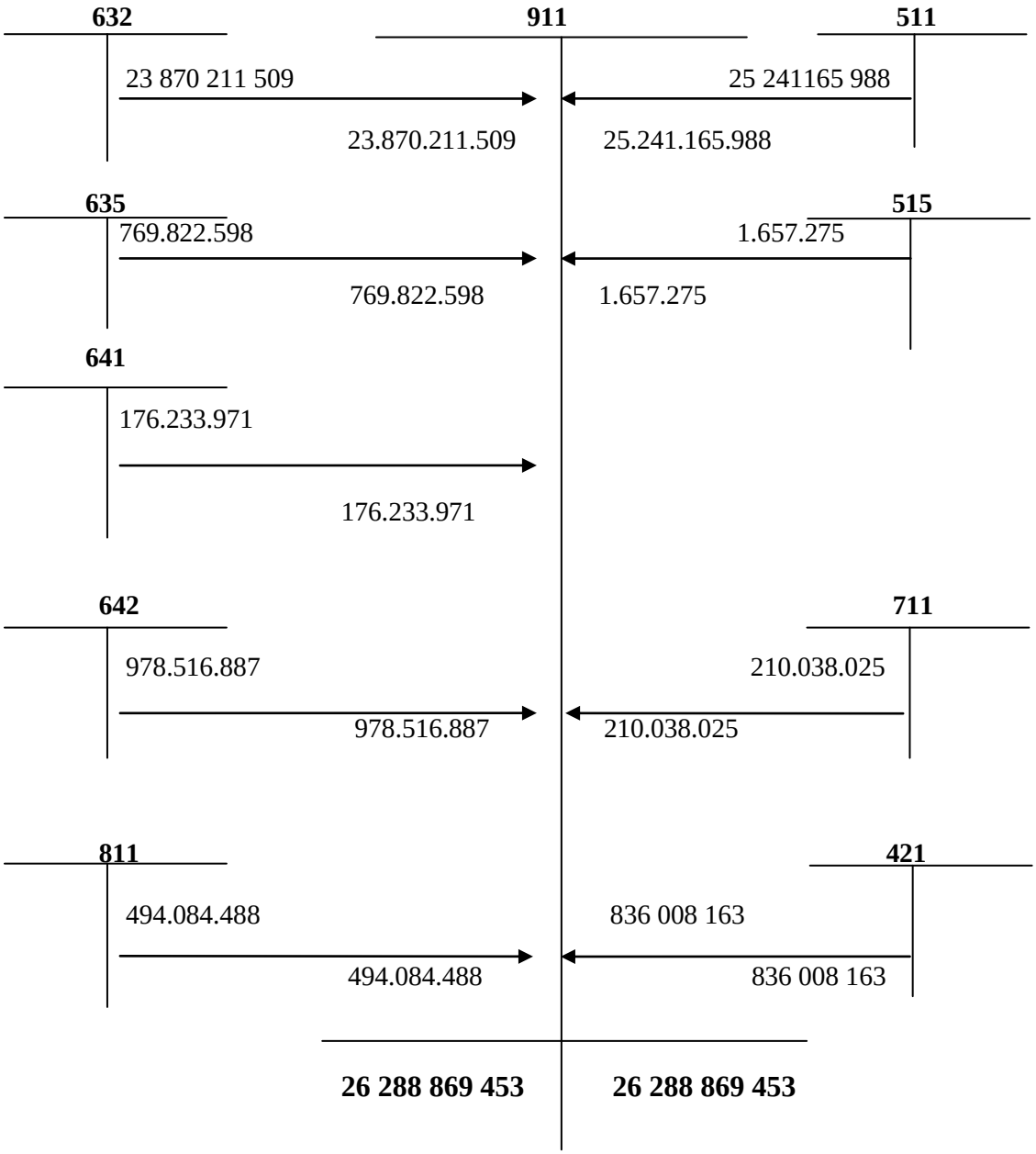

2. Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9

2.1 Căn cứ lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty năm 2009

- Công ty tiến hành lập Báo cáo tài chính theo năm nên để lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 kế toán công ty phải căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008.
- Căn cứ vào Sổ kế toán tổng hợp trong kỳ dùng cho các Tài khoản từ loại 5 đến loại 9

2.2 Phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 tại Công ty:

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất
- Số hiệu ghi vào cột 3 "Thuyết minh" của Báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.
- Số hiệu ghi vào cột 5 "Năm trước" của Báo cáo tài chính năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Năm nay" của từng chỉ tiêu tương ứng của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước".
- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ở cột 4 "Năm nay" như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ. Số liệu để ghi chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo trên Sổ cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***25 241 165 988đ***

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***0đ***

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02 = ***25 241 165 988đ - 0đ***

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***25 241 165 988đ***

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa. Số liệu để ghi chỉ tiêu

này là lũy kế số phát sinh bên Có Tài khoản 632 đối ứng bên Nợ Tài khoản 911 trên Sổ cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***23 870 211 509đ***

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11 = ***25 241 165 988đ - 23 870 211 509đ***

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***1 370 954 479đ***

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu số tiền lãi từ tiền …Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ Tài khoản 515 đối ứng bên Có Tài khoản 911 trên Sổ cái

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***1 657 275đ***

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh chủ yếu lãi tiền gửi ngân hàng mà Công ty phải trả phát sinh trong năm. Số liệu để ghi chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có Tài khoản 635 đối ứng bên Nợ Tài khoản 911 trên Sổ cái.

Chi phí lãi vay (Mã số 23):

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***769 822 598đ***

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí hàng hóa, dịch vụ cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641-Chi phí bán hàng, đối ứng bên Nợ Tài khoản 911-Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo trên Sổ cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***176 233 971đ***

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có Tài khoản 642-Chi phí quản lý doanh nghiệp, đối ứng với bên Nợ Tài khoản 911-Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo trên Sổ cái.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***978 516 887đ***

10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ báo cáo

Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 – Mã số 22) – Mã số 24 – Mã số 25

= ***1 370 954 479đ*** **+** (***1 657 275đ - 769 822 598đ***) **-** ***176 233 971đ - 978 516 887đ***

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***(551 961 702đ)***

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***210 038 025đ***

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***494 084 488đ***

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Mã số 40 = Mã số 31 – Mã số 32 = ***210 038 025đ - 494 084 488đ***

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***(284 046 463đ)***

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện được tại Công ty trước khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40 = ***-551 961 702đ - 284 046 463đ***

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***(836 008 165đ)***

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại Công ty.

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là:

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là:

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2009

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51 + Mã số 52)

= ***-836 008 165đ***

Trong năm 2009 giá trị của chỉ tiêu này là: ***(601.925.879đ)***

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Sau đây là *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH 2 – 9*

Mẫu số: B-02/DNN
(Ban hàng kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Năm 2009

Người nộp thuế: **Công ty TNHH 2-9**

Mã số thuế: 0 2 0 0 1 9 4 6 7

Địa chỉ trụ sở: Số 92 Trần Nhân Tông

Quận Huyện: Kiến An Tỉnh/Thành phố: Hải Phòng

Điện thoại: 0313676520 Fax: 0313676453 Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	25.241.165.990	28.757.311.626
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	**Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		25.241.165.990	28.757.311.626
4	Giá vốn hàng bán	11		23.870.211.509	28.093.732.442
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.370.954.481**	**663.579.184**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.657.275	2.182.836
7	Chi phí tài chính	22		769.822.598	358.062.295
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		769.822.598	358.062.295
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		1.154.750.858	556.204.428
9	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 + 21 – 22 – 24)**	**30**		**(551.961.700)**	**(248.504.703)**
10	Thu nhập khác	31		210.038.025	199.207.394
11	Chi phí khác	32		494.084.488	
12	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(284.046.463)**	**199.207.394**
13	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**	IV.09	**(836.008.165)**	**(49.297.309)**
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
15	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**(836.008.165)**	**(49.297.309)**

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên)	*(Ký, Ghi rõ họ tên)*	*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu*

III.Thực tế công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9:

- Sau mỗi năm tài chính Công ty thường tiến hành phân tích Báo cáo tài chính trong đó có Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thông qua việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giúp cho ban lãnh đạo đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính.
- Việc phân tích tại Công ty TNHH 2 – 9 vẫn chưa được chú trọng lắm. Việc so sánh mới dừng ở việc so sánh lợi nhuận của 2 năm tài chính liền so sánh với nhau.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	So sánh năm 2009 với năm 2008	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1.Tổng doanh thu	28 417 318 256đ	25 452 861 288đ	(2 964 456 968đ)	-10.4
2.Tổng chi phí	29 007 999 165đ	26 288 869 453đ	(2 719 129 712đ)	-9.4
3.Lợi nhuận kinh doanh trước thuế	(425 290 254đ)	(601 925 879đ)	(176 635 625đ)	-41.5

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

+ Tổng doanh thu năm 2009 so với năm 2008 giảm 2 964 456 968đ tương ứng với tỷ lệ giảm 10.4%

+ Tổng chi phí (gồm cả giá vốn) năm 2009 so với năm 2008 giảm 2 719 129 712đ tương ứng với tỷ lệ giảm 9.4%

+ Mặc dù doanh thu năm 2009 giảm so với năm 2008, nhưng tốc độ giảm của doanh thu vẫn nhỏ hơn tốc độ giảm của chi phí. Điều này làm cho lợi nhuận của Công ty giảm 176 635 625đ tương ứng với tỷ lệ là 41.5%

*) Phân tích một số chỉ tiêu sinh lợi:

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2008	Năm 2009
Tỷ suất lợi nhuận doanh thu (%)	Lợi nhuận trước thuế*100 / Doanh thu	-2.09%	-3.31%
Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (%)	Lợi nhuận trước thuế*100 / Tổng vốn	-0.91%	-1.26%
Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (%)	Lợi nhuận sau thuế*100 / Vốn chủ sở hữu	-5.63%	-8.28%

- Nhận xét tình hình kinh doanh của Công ty thông qua chỉ tiêu sinh lời:

  + Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2009 giảm so với năm 2008 là 1.22%, nguyên nhân là do doanh thu năm 2009 giảm so với năm 2008 là 2 974 762 038đ tương ứng với 10.54%

  + Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn năm 2009 giảm so với năm 2008. Năm 2008 thì 100 đồng tổng vốn tạo ra -0.91 đồng lợi nhuận trước thuế, trong khi đó năm 2009 thì 100 đồng tổng vốn chỉ tạo ra -1.26 đồng lợi nhuận trước thuế

CHƯƠNG III: HOÀN THIỆN TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH 2 – 9

I.Nhận xét đánh giá chung về công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9

1. Một số nhận xét chung về công tác kế toán tại Công ty:

1.1 Những mặt ưu điểm của Công ty:

Bộ phận kế toán tại Công ty tổ chức hoạt động dưới hình thức tập trung, phù hợp với đặc điểm hình thức Nhật ký chung mà Công ty đang áp dụng, đặc biệt là phù hợp với chuyên môn của mỗi nhân viên trong Công ty. Đội ngũ kế toán là những người có kinh nghiệm, am hiểu nghiệp vụ, nhiệt tình trong công việc.

Việc tổ chức hạch toán kế toán đã đáp ứng được yêu cầu của Công ty đề ra đó là:

- Đảm bảo tính thống nhất về mặt phạm vi phương pháp tính toán các chỉ tiêu kinh tế đảm bảo số liệu kế toán phản ánh trung thực, hợp lý, rõ ràng và dễ hiểu, trong quá trình hạch toán thống nhất của nguồn số liệu ban đầu. Hơn nữa với sự giúp đỡ của máy tính, công tác kế toán của Công ty đã giảm bớt tính phức tạp và khối lượng công việc kế toán. Do đó, việc tổ chức công tác kế toán của Công ty là phù hợp với điều kiện của một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trên nhiều lĩnh vực.
- Công ty hiện đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, hình thức này phù hợp với mọi loại hình đơn vị, đặc biệt là với Công ty, có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng. Hàng tháng kế toán cung cấp kịp thời số liệu cần thiết phục vụ cho việc chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh và quy mô của Công ty, đồng thời giúp cho công việc quản lý trong Công ty được dễ dàng và chính xác hơn.

  Công ty luôn tổ chức cho nhân viên Công ty nói chung, và nhân viên phòng kế toán nói riêng được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn.

1.2 Những mặt tồn tại trong công tác kế toán:

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH 2 – 9, được đi sâu tìm hiểu thực tế công tác hạch toán các nghiệp vụ kế toán tại Công ty, em thấy: Về cơ bản kế toán của Công ty đã đảm bảo tuân thủ đúng chế độ hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của Công ty, cũng như đáp ứng được nhu cầu quản lý. Tuy nhiên trong quá trình hạch toán còn tồn tại một số vướng mắc sau:

- Công ty có sử dụng phần mềm kế toán máy, nhưng phần kế toán tiền lương lại được tính trên phần mềm Excel, sau đó tiến hành nhập mẫu Sổ kế toán chi tiết và Sổ kế toán tổng hợp. Điều này là chưa khoa học, lãng phí thời gian, đồng thời dễ gây nhầm lẫn.
- Chứng từ, tài khoản và hệ thống báo cáo của Công ty áp dụng theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, tuy nhiên, Công ty vẫn sử dụng Tài khoản 641-Chi phí bán hàng để hạch toán chi phí, điều này là hoàn toàn không đúng với chế độ kế toán hiện hành
- Khoản mục chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa được mở chi tiết cho các khoản chi phí lãi vay. Đây là hạn chế của Công ty làm ảnh hưởng tới việc lập Báo cáo tài chính nói chung và lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, vì chỉ tiêu này là cơ sở để tính và phân tích hệ số thanh toán lãi vay, đồng thời đánh giá khả năng bảo đảm của Công ty đối với các khoản nợ dài hạn.

2. Một số hạn chế trong công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9:

2.1 Đối với việc lập Báo cáo kết quả kinh doanh:

- Công ty chưa thường xuyên tiến hành phân tích Báo cáo tài chính, nếu có thì chỉ mang tính hình thức, chưa đem lại hiệu quả phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thực tế cho thấy công ty lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lấy số liệu từ Sổ cái các Tài khoản từ loại 5 đến loại 9. Trong quá trình lập Công ty chưa tiến hành so sánh số liệu trên Sổ cái với Sổ chi tiết các Tài khoản

2.2 Đối với việc phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

- Tầm quan trọng của việc phân tích kết quả hoạt động kinh doanh thì hầu như doanh nghiệp nào cũng nhận ra điều đó. Nhưng thực tế, đi sâu vào phân tích Báo cáo tài chính của doanh nghiệp mình thì thực tế hiện nay các doanh nghiệp vẫn chưa coi trọng lắm. Và vấn đề đó thường chỉ dành cho các nhà phân tích tài chính, một số cơ quan ban ngành quan tâm. Hiện tại cho thấy hầu hết các công ty vẫn chưa thành lập một bộ phận phân tích tình hình tài chính công ty thông qua việc phân tích Báo cáo tài chính để từ đó có những kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty
- Tại Công ty TNHH 2 – 9 vấn đề phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh cũng như Báo cáo tài chính vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Thực tế phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty mới chỉ dừng lại ở việc so sánh lợi nhuận hai năm tài chính với nhau. Công ty chưa tiến hành đưa ra các chỉ tiêu tài chính như: chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu sinh lời vào phân tích Báo cáo tài chính để thấy rõ hơn bức tranh tài chính của doanh nghiệp mình. Để từ đó có thể có những chiến lược, cải thiện tốt hơn cho tình hình kinh tế - tài chính của doanh nghiệp mình
- Thực tế cho thấy tại Công ty, việc phân tích Báo cáo tài chính trong đó có Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do kế toán trưởng kiêm nhiệm. Công ty chưa tổ chức một bộ phận riêng chuyên phân ích tình hình tài chính công ty thông qua Báo cáo tài chính

II.Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9

1. Hoàn thiện công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH 2 – 9, đi sâu tìm hiểu các phần hành kế toán tại Công ty. Em nhận thấy, công tác kế toán nói chung và công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại Công ty còn nhiều vướng mắc và tồn tại. Để góp phần hoàn thiện công tác kế toán, công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến sau:

2.1 Về công tác kế toán:

- Công ty nên tiến hành hạch toán kế toán phần hành kế toán tiền lương trên phần mềm kế toán máy để đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và tránh gây lãng phí thời gian.
- Công ty áp dụng Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC để tiến hành hạch toán kế toán, do vậy, Công ty không được sử dụng Tài khoản 641-Chi phí bán hàng trong hạch toán chi phí, mà đưa các khoản chi phí liên quan hạch toán vào Tài khoản 642-Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Công ty nên hạch toán chi tiết các khoản chi phí lãi vay, điều này sẽ giúp doanh nghiệp tăng được hiệu quả của việc lập và phân tích Báo cáo tài chính. Đồng thời giúp Công ty đánh giá được khả năng bảo đảm các khoản nợ dài hạn.

2.2 Về công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Hiện tại, Công ty TNHH 2 – 9 chỉ tiến hành lập Báo cáo tài chính năm. Công ty chưa lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ sẽ giúp cho doanh nghiệp thấy rõ hơn kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong mỗi quý, có thể so sánh với cùng kỳ năm trước để có thể đánh giá, cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.
- Về việc phân tích Báo cáo tài chính, Công ty nên có sự lựa chọn nhân viên cho bộ phận phân tích tài chính và phân tích Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh, đội ngũ nhân viên đó phải có nghiệp vụ về tài chính và kinh nghiệm trong công tác tài chính của doanh nghiệp

- Không ngừng đào tạo các bộ phận phân tích tài chính thông qua các khóa huấn luyện của Bộ tài chính hay trung tâm đào tạo nghiệp vụ của các trường Đại học chuyên ngành.
- Khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong và ngoài nước từ mọi nguồn thông tin.
- Bổ sung kiến thức pháp luật, kịp thời tiếp nhận những thay đổi trong chính sách kế toán và chuẩn mực kế toán mới
- Sau khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty nên tiến hành so sánh số liệu trên Sổ cái với Sổ chi tiết các Tài khoản để đảm bảo tính thống nhất về mặt số liệu, đảm bảo sự chính xác.

3. Hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9:

Hiện nay rất nhiều công ty ở Việt Nam, vấn đề phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính thường bị coi nhẹ. Việc phân tích tài chính hiện nay ở nước ta thường do các nhân viên tài chính ngân hàng phân tích tình hình tài chính của các công ty trước khi quyết định cho vay, các công ty chứng khoán, và một số đối tượng quan tâm khác. Việc phân tích Báo cáo tài chính giúp cho doanh nghiệp thấy được thực trạng hoạt động sản xuất kinh danh của mình, biết được hiệu quả của việc sử dụng vốn. Từ đó, các nhà quản lý doanh nghiệp sẽ đưa ra các biện pháp hữu hiệu nhằm phát huy những thế mạnh của doanh nghiệp, đồng thời khác phục những tồn tại, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Trong quá trình thực tập, tìm hiểu hoạt động của Công ty TNHH 2 – 9, em nhận thấy vấn đề phân tích Báo cáo tài chính trong đó có Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty chưa thực sự được chú trọng. Việc phân tích lại do Kế toán trưởng đảm nhiệm, việc kiêm nhiệm này có thể dẫn đến giảm hiệu quả của việc phân tích do khối lượng công việc của Kế toán trưởng là khá lớn. Vì vậy, trong thời gian tới, để công tác phân tích được cải thiện, Công ty cần chú trọng các vấn đề sau:

- Bổ sung những Báo cáo tài chính còn thiếu trong hệ thống Báo cáo tài chính, cũng như ngoài hệ thống Báo cáo tài chính bắt buộc của Bộ tài chính để phục vụ luồng thông tin đầy đủ cho công tác phân tích. Như phân tích Báo cáo thu nhập rất quan trọng và được sử dụng trong hầu hết phân tích tài chính dùng cho những quyết định về cơ cấu vốn, sử dụng vốn, các quyết định về đầu tư và sử dụng đòn bẩy…mà hiện nay Công ty không sử dụng, sự hiểu biết của họ về Báo cáo thu nhập và các chỉ tiêu trong báo cáo là chưa rõ ràng. Do vậy, Công ty nên đưa báo cáo thu nhập vào hệ thống báo cáo quản trị.
- Nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý, để họ nắm bắt được tầm quan trọng của việc phân tích, sử dụng Báo cáo phân tích tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, khả năng sinh lời của doanh nghiệp.
- Nâng cao trình độ nhân viên chuyên trách.
- Thường xuyên trao đổi thông tin bên ngoài về kinh tế, tài chính, thị trường qua các công cụ khác khau.
- Để công việc phân tích đạt hiệu quả thì Báo cáo tài chính phải đảm bảo tính chính xác, trung thực. Để làm được điều này thì hệ thống sổ sách kế toán cần cung cấp thông tin có độ chính xác, tin cậy cao. Vậy nên, cần nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán, thường xuyên cho kế toán tham gia các khóa học của Bộ tài chính, lớp học tại các trường đào tạo chuyên ngành kế toán để kịp thời tiếp nhận những thay đổi của chính sách kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán.
- Đào tạo, tuyển dụng nhân viên tài chính có kiến thức tài chính vững vàng, có kinh nghiệm để thực hiện việc phân tích Báo cáo tài chính, đưa ra những kiến nghị cho ban lãnh đạo nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty.
- Trong thời gian tới, Công ty nên tiến hành phân tích Báo cáo tài chính trong đó cso Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một cách thường xuyên, liên tục hơn. Để việc phân tích đem lại hiệu quả Công ty tiến hành theo các bước sau:

  Bước 1: Chuẩn bị phân tích

+ Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, bởi vì với các mục tiêu khác nhau thì việc phân tích cũng khác nhau.
+ Tiến hành thu thập tài liệu liên quan một cách đầy đủ và có hệ thống. Tài liệu phục vụ việc phân tích phải đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, trung thực. Những tài liệu này không chỉ lấy ở 1 năm mà phải lấy ở các năm trước vì như thế, việc phân tích mới mang tính hệ thống. Bên cạnh đó doanh nghiệp cần phải sưu tầm số liệu của các doanh nghiệp khác, số liệu trung bình ngành. Từ đó, doanh nghiệp có thể thấy rõ hơn tình hình tài chính và hoạt động của bản than doanh nghiệp mình so với mặt bằng chung. Từ đó có biện pháp điều chỉnh phù hợp.

Bước 2: Tiến hành phân tích

Trên cơ sở mục tiêu và tài liệu đã có, bộ phận phân tích tài chính tiến hành xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên, hệ thống các chỉ tiêu này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần phải theo chiều sâu, đồng thời các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu phân tích. Chú trọng đến các chỉ tiêu có sự biến đổi rõ rệt và những chỉ tiêu quan trọng, sau khi tính toán xong các hệ thống chỉ tiêu, ta tiến hành lập bảng tiêu đề cho các chỉ tiêu, phải bám sát tình hình thực tế của Công ty và các chỉ tiêu phải có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích là tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường, Báo cáo tài chính gồm 2 phần:

_Phần I: Đánh giá về tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong một thời kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất. Qua đó phân tích, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

_Phần II: Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể cho việc nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Cần nêu bật được những phương hướng đổi mới trong lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp. Các bước đi trong giai đoạn tiếp theo cần phải được cụ thể hóa thành những giải pháp hay những luận chứng kinh tế trong Báo cáo phân tích tài chính nói trên.

3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính Công ty thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 – 2008 – 2009:

- Năm 2007, để có 100 đồng doanh thu thuần, thì doanh nghiệp phải bỏ ra 97.32 đồng giá vốn, năm 2008 cũng vẫn để có 100 đồng doanh thu thuần thì tỷ lệ giá vốn lại tăng, năm 2008 là 99.57 đồng. Nhưng năm 2009, để có 100đ doanh thu, thì chỉ mất 94.57đ giá vốn. Sự giảm của giá vốn hàng bán làm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2009 là cao nhất, cứ 100 đồng doanh thu của năm thì doanh nghiệp thu về 5.43 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, năm 2008 giảm xuống là 0.43 đồng. Năm 2007 thì 100 đồng doanh thu thì doanh nghiệp thu về 2.68 đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

Theo *Bảng phân tích chiều ngang Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh của năm 2008 tăng so với năm 2007 là 63.222.389 đồng, tương ứng với
0.22%. Nhưng đến năm 2009, thì chỉ tiêu này lại giảm 2.974.762.038 đồng, ứng với 10.54% so với năm 2008. Mặc dù doanh thu năm 2008 tăng so với năm 2007, nhưng tốc độ tăng của doanh thu năm này nhỏ hơn tốc độ tăng của giá vốn so của năm 2007, làm lợi nhuận gộp giảm so với năm 2007 là 83.78%. Nhưng đến năm 2009, doanh thu của năm giảm so của với năm 2008, nhưng tốc độ giảm của giá vốn trong năm lại giảm đi rất nhiều so với năm 2008, chính điều này làm tăng lợi nhuận gộp năm 2009 tăng so với năm 2008 là 1021.93%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty tăng đều qua các năm. Lợi nhuận thuần của năm 2008 tăng so với năm 2007 là 4.03% tương ứng với số tiền 33.137.661 đồng, còn năm 2009 tăng so với năm 2009 tăng đột biến so với năm 2008 là 237.926.601 đồng, ứng với 30.12%.

BẢNG PHÂN TÍCH THEO CHIỀU DỌC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	So với doanh thu thuần		
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1.Doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.152.705.637	28.215.928.026	25.241.165.988	100	100	100
2.Giá vốn hàng bán	27.399.173.127	28.093.732.442	23.870.211.509	97.32%	99.57%	94.57%
3.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	753.532.510	122.195.584	1.370.954.479	2.68%	0.43%	5.43%
4.Doanh thu hoạt động tài chính	1.396.865	2.182.836	1.657.275	0.00004%	0.007%	0.006%
5.Chi phí tài chính	234.812.231	358.062.295	769.822.598	0.80%	1.27%	3.05%
6.Chi phí bán hàng	277.701.450	244.791.032	176.233.971	0.99%	0.87%	0.70%
7.Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.065.441.658	311.413.396	978.516.887	3.78%	1.10%	3.88%
8.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(823.025.964)	(789.888.303)	(551.961.702)	-2.92%	-2.80%	-2.19%
9.Thu nhập khác	857.604.118	199.207.394	210.038.025	3.05%	0.71%	0.83%
10.Chi phí khác			494.084.488			1.96%
11.Lợi nhuận khác	857.604.118	199.207.394	(284.046.463)	3.05%	0.71%	-1.13%
13.Tổng lợi nhuận trước thuế	34.578.154	(590.680.909)	(836.008.165)	0.12%	-2.09%	-3.31%
14.Lợi nhuận sau thuế	24.896.271	(425.290.254)	(601.925.879)	0.09%	-1.51%	-2.38%

(Theo số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh Công ty TNHH 2 – 9 năm 2007, 2008 và 2009)

BẢNG PHÂN TÍCH THEO CHIỀU NGANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2008 so với năm 2007		Năm 2009 so với năm 2008	
				Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1.Doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.152.705.637	28.215.928.026	25.241.165.988	63.222.389	0.22%	-2.974.762.038	-10.54%
2.Giá vốn hàng bán	27.399.173.127	28.093.732.442	23.870.211.509	694.559.315	2.53%	-4.223.520.933	-15.03%
3.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	753.532.510	122.195.584	1.370.954.479	-631.336.926	-83.78%	1.248.758.895	1021.93%
4.Doanh thu hoạt động tài chính	1.396.865	2.182.836	1.657.275	785.971	56.27%	-525.561	-24.08%
5.Chi phí tài chính	234.812.231	358.062.295	769.822.598	123.250.064	52.49%	411.760.303	115.00%
6.Chi phí bán hàng	277.701.450	244.791.032	176.233.971	-32.910.418	-11.85%	-68.557.061	-28.01%
7.Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.065.441.658	311.413.396	978.516.887	-754.028.262	-70.77%	667.103.491	214.22%
8.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(823.025.964)	(789.888.303)	(551.961.702)	33.137.661	-4.03%	237.926.601	-30.12%
9.Thu nhập khác	857.604.118	199.207.394	210.038.025	-658.396.724	-76.77%	10.830.631	5.44%
10.Chi phí khác			494.084.488	0		494.084.488	
11.Lợi nhuận khác	857.604.118	199.207.394	(284.046.463)	-658.396.724	-76.77%	-483.253.857	-242.59%
13.Tổng lợi nhuận trước thuế	34.578.154	(590.680.909)	(836.008.165)	-625.259.063	-1808.25%	-245.327.256	41.53%
14.Lợi nhuận sau thuế	24.896.271	(425.290.254)	(601.925.879)	-450.186.525	-1808.25%	-176.635.625	41.53%

(Theo số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh Công ty TNHH 2 – 9 năm 2007, 2008 và 2009)

3.2 Phân tích các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2008 so với năm 2007		Năm 2009 so với năm 2008	
				Số tiền	%	Số tiền	%
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.305.008.007	28.215.928.026	25.241.165.988	63.222.389	0.22%	-2.974.762.038	-10.54%
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	152.302.370	0	0	0		0	
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.152.705.637	28.215.928.026	25.241.165.988	63.222.389	0.22%	-2.974.762.038	-10.54%

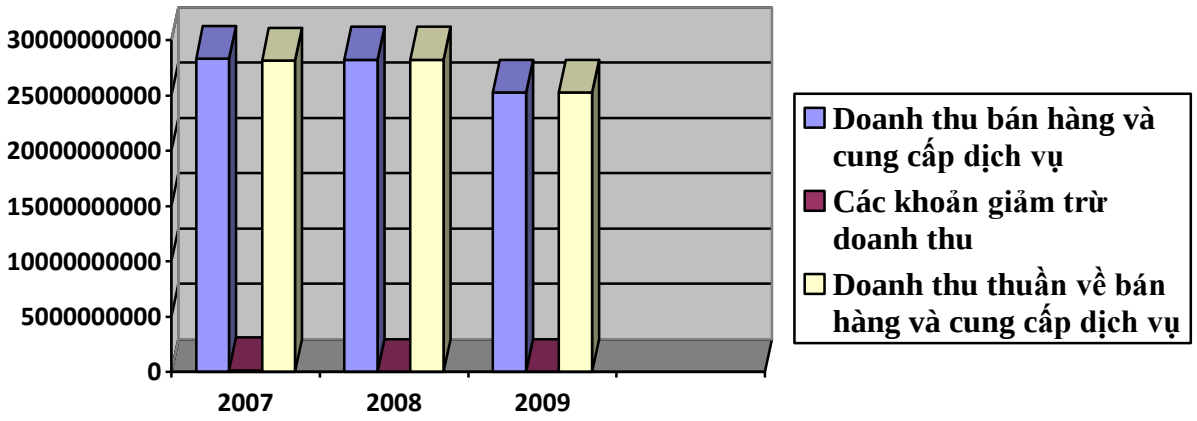

Qua bảng số liệu so sánh theo chiều ngang và biểu đồ doanh thu ta thấy:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong năm 2008 tăng so với năm 2007 là 63 222 389 đồng tương ứng với 0.22%.

*) Nguyên nhân dẫn đến sự tăng của doanh thu là:

+ Tại các cửa hàng, lượng hàng hóa chủ đạo cũng tăng

+ Do chịu sự tác động mạnh của biến động giá cả thị trường.Điều này làm giá bán của hầu hết các mặt hàng đều tăng. Đây cũng là một nguyên nhân làm cho doanh thu tăng

- Năm 2009, doanh thu thuần lại giảm so với của năm 2008 là 2 974 762 038 đồng, tương ứng với 10.54%. Nguyên nhân dẫn đến doanh thu thuần của năm 2009 giảm so với của năm 2008 là do: mặc dù lượng hóa lưu thông vẫn tăng, nhưng giá cả của chúng lại giảm đáng kể, do chính sách bình ổn giá của Chính phủ được áp dụng kịp thời và linh hoạt.

- **Giá vốn hàng bán**

Chỉ tiêu	So với doanh thu thuần (%)			Năm 2008 so với 2007		Năm 2009 so với 2008	
	2007	2008	2009	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100	100	100	63.222.389	0.22%	-2.974.762.038	-10.54%
Giá vốn hàng bán	97.32%	99.57%	94.57%	694.559.315	2.53%	-4.223.520.933	-15.03%

Biểu đồ minh họa:

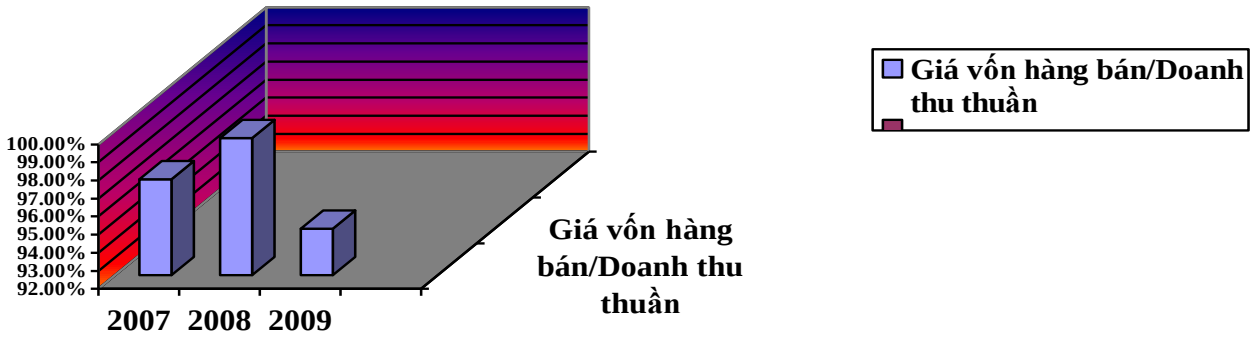

Qua bảng phân tích theo chiều ngang, và dọc về doanh thu, giá vốn ta thấy:

- Giá vốn năm 2008 tăng so với năm 2007 là 694 559 315 đồng, tương ứng với 2.53%. Nguyên nhân dẫn đến giá vốn của doanh nghiệp năm 2008 tăng so với năm 2007 là do sự biến động của tình hình giá cả thị trường làm giá mua của hầu hết các mặt hàng đều tăng, do hệ quả của khủng hoảng kinh tế thế giới gây ra, đồng thời tron năm Công ty đã nhập thêm một số mặt hàng mới cho cửa hàng để góp phần đa dạng hóa các mặt hàng bán ra. Tuy nhiên, đến năm 2009 thì tình hình kinh tế thế giới, cũng như kinh tế trong nước có những dấu hiệu tăng trưởng trở lại, tình hình lạm phát đã được kiểm soát, do đó làm giá vốn đã giảm so với năm 2008 là 15.03%, tương đương với 4 223 520 933đ
- Qua số liệu tính toán ta thấy tốc độ tăng của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2008 so với năm 2007 chậm hơn tốc độ tăng, tốc độ tăng của doanh thu là 0.22%, còn của giá vốn là 2.53%. Dẫn đến sự giảm của lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng đến năm 2009 thì đã có sự thay đổi, tốc độ tăng của doanh thu cao hơn tốc độ tăng của giá vốn làm lợi nhuận gộp của doanh nghiệp trong năm 2009 tăng so với năm 2008 là 1 248 758 895 đồng, tương ứng với 1021.93%.

- **Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	So với doanh thu thuần (%)			Năm 2008 so với 2007		Năm 2009 so với 2008	
	2007	2008	2009	Số tiền	%	Số tiền	%
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	2.68%	0.43%	5.43%	-631.336.926	-83.78%	1.248.758.895	1021.93%

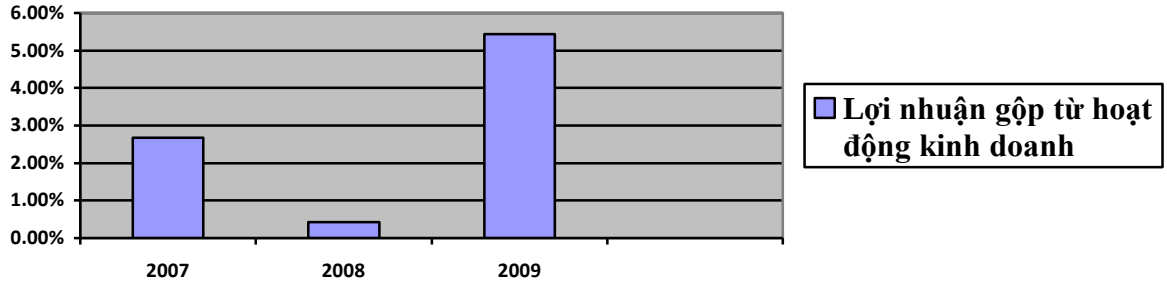

Qua bảng phân tích trên ta thấy, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh năm 2008 giảm so với năm 2007 là 631.336.926đ tương ứng với 83.78%. Đồng thời lợi nhuận gộp so với doanh thu thuần thì cũng giảm, năm 2007 lợi nhuận gộp chiếm 2.68% doanh thu, đến năm 2008 chiếm 0.43% giảm 1.25%. Nguyên nhân của sự giảm lợi nhuận gộp trong năm 2008 so với năm 2007, là do giá cả đầu vào của các mặt hàng trong năm 2008 đều tăng đáng kể so với năm 2007. Đồng thời, trong năm 2008, Công ty còn nhập thêm một số mặt hàng mới, cũng làm giá vốn trong năm tăng so với năm 2007.

Nhưng, đến năm 2009, lợi nhuận gộp lại tăng đột biến so với năm 2008 là 1.248.758.895đ tương ứng với 1021.93%. So với doanh thu thuần thì lợi nhuận gộp năm 2009 chiếm 5.43% tăng so với năm 2008 là 5%. Nguyên nhân sự gia tăng lợi nhuận gộp là do tỷ lệ của giá vốn so với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong năm 2009 giảm mạnh so với năm 2008. Có được điều này là do, chính sách giá của Chính phủ, và sự phục hồi của kinh tế thế giới cũng như kinh tế trong nước trong năm 2009,

làm giá cả các mặt hàng đều có xu hướng giảm, đây là nguyên nhân chính làm giá vốn của năm giảm mạnh so với năm 2008.

- **Doanh thu và chi phí hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2008 so với 2007		Năm 2009 so với 2008	
				Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.396.865	2.182.836	1.657.275	785.971	56.27%	-525.561	-24.08%
Chi phí tài chính	234.812.231	358.062.295	769.822.598	123.250.064	52.49%	411.760.303	115.00%

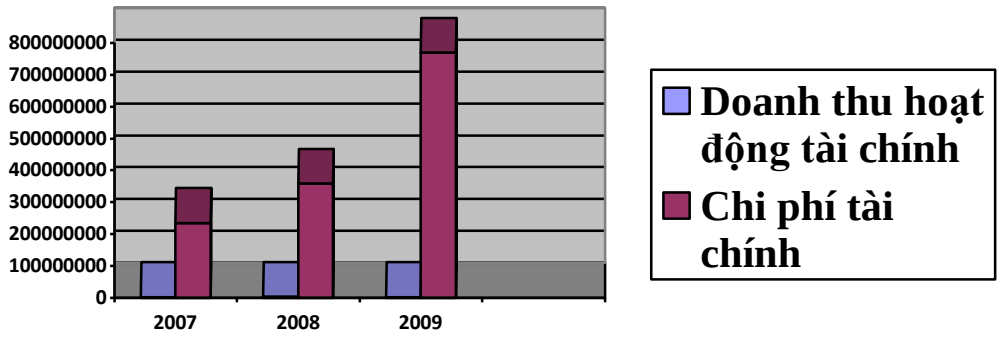

Từ đồ thị và bảng phân tích ta thấy hoạt động tài chính qua 3 năm đều bị lỗ gây ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Nguyên nhân của hoạt động tài chính luôn bị lỗ là do thu nhập của hoạt động tài chính quá ít không thể bù đắp nổi chi phí phát sinh quá lớn của hoạt động này. Trong 3 năm thu nhập hoạt động tài chính chủ yếu của công ty là thu lãi tiền gửi, thu lãi do chênh lệch tỷ giá, trong khi đó chi phí hoạt động tài chính của doanh nghiệp mà chủ yếu là chi phí lãi vay thì lại rất cao. Đặc biệt trong năm 2009 do gặp khủng hoảng kinh tế nên tình hình huy động vốn rất khó khăn điều này đẩy khoản chi phí do lãi vay tăng rất cao ảnh hưởng lớn lợi nhuận của công ty. Do đó trong những năm tới Công ty cần sử dụng tỷ trọng vốn chủ nhiều hơn để giảm bớt chi phí lãi vay, để lợi

nhuận của công ty không bị ảnh hưởng quá nhiều do chi phí của hoạt động tài chính.

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	So với doanh thu thuần (%)			Năm 2008 so với 2007		Năm 2009 so với 2008	
	2007	2008	2009	Số tiền	%	Số tiền	%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1343143108	556204428	1154750858	-786938680	-58.59%	598546430	107.61%

Biểu đồ minh họa:

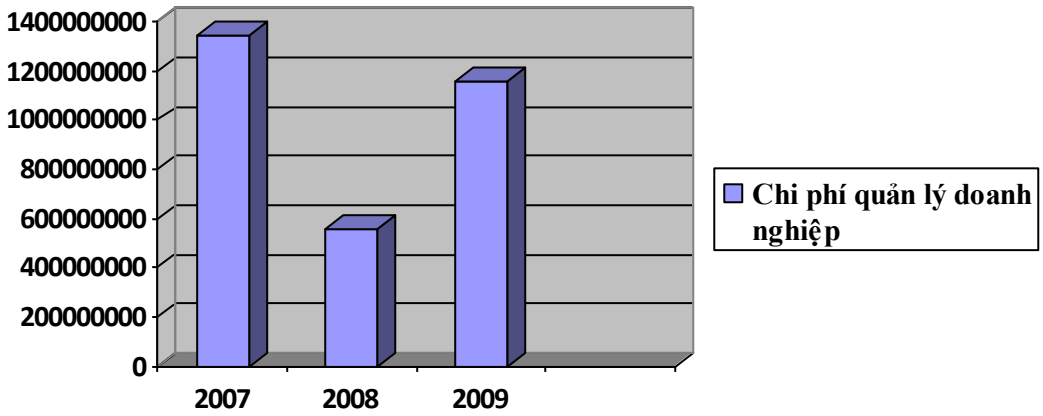

Qua bảng phân tích và biểu đồ ta thấy, chi phí quản lý doanh nghiệ của Công ty trong năm 2008 giảm đi 786 938 680đ tương ứng với 58.59%, nhưng đến năm 2009 lại tăng mạnh, lên tới 598 546 430đ tương ứng với 107.61%. Nguyên nhân chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 200 tăng mạnh so với năm 2008 là do khủng hoảng kinh tế thế giới làm giá cả hàng hóa trong năm 2009 tăng mạnh so với các năm trước, một nguyên nhân khác đó là trong năm 2009, Công ty có đầu tư thêm máy móc phục vụ cho công tác bán hang và quản lý doanh nghiệp.

- **Thu nhập khác, chi phí khác và lợi nhuận khác**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2008 so với 2007		Năm 2009 so với 2008	
				Số tiền	%	Số tiền	%
Thu nhập khác	857.604.118	199.207.394	210.038.025	-658.396.724	-76.77%	10.830.631	5.44%
Chi phí khác			494.084.488	0		494.084.488	
Lợi nhuận khác	857.604.118	199.207.394	-284.046.463	-658.396.724	-76.77%	-483.253.857	-242.59%

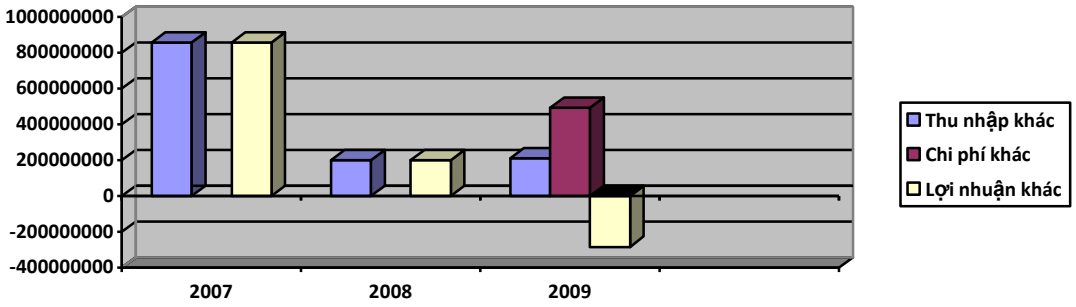

Thu nhập khác của doanh nghiệp chủ yếu là thu từ việc bán phế phẩm, phế liệu, thu nhập do thanh lý tài sản. Trong năm 2007 và năm 2008 lợi nhuận khác chiếm khá lớn trong lợi nhuận của công ty nhưng năm 2009 chỉ tiêu này đã giảm đột biến so 2 năm trước là do chi phí khác tăng. Các khoản chi phí khác bao gồm: chi phí đăng báo đấu giá tài sản cố định, chi phí do thanh lý tài sản cố định.

Như vậy qua bảng phân tích trong 3 năm ta thấy thu nhập khác của Công ty trong năm 2007 là lớn nhất ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận sau thuế của công ty. Trong những năm tới doanh nghiệp nên cố gắng giảm bớt chi phi khác để lợi nhuận từ thu nhập khác có được cao hơn.

3.3 Phân tích các chỉ tiêu sinh lời:

Các chỉ tiêu sinh lời luôn luôn được các nhà quản trị tài chính quan tâm. Chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, vẫn còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Sau đây là *Bảng tính các chỉ tiêu sinh lợi qua các năm 2007, 2008, và 2009 tại Công ty TNHH 2 – 9:*

Bảng tính các chỉ tiêu sinh lợi qua các năm 2007-2008-2009 tại Công ty TNHH 2 – 9:

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	Lợi nhuận trước thuế*100 / Doanh thu thuần	0.12%	-2.09%	-3.31%
Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản bình quân	Lợi nhuận trước thuế*100 / Tài sản bình quân	10.61%	8.92%	5.06%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định bình quân	Lợi nhuận trước thuế*100 / Vốn cố định bình quân	33.41%	28.12%	13.71%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động bình quân	Lợi nhuận trước thuế*100 / Vốn lưu động bình quân*100	14.19%	12.07%	8.04%
Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu bình quân	Lợi nhuận sau thuế*100 / Vốn chủ sở hữu	18.59%	11.23%	9.35%

(Theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007-2008-2009 tại Công ty TNHH 2 – 9)

- **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:**

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	0.12%	-2.09%	-3.31%

Biểu đồ minh họa:

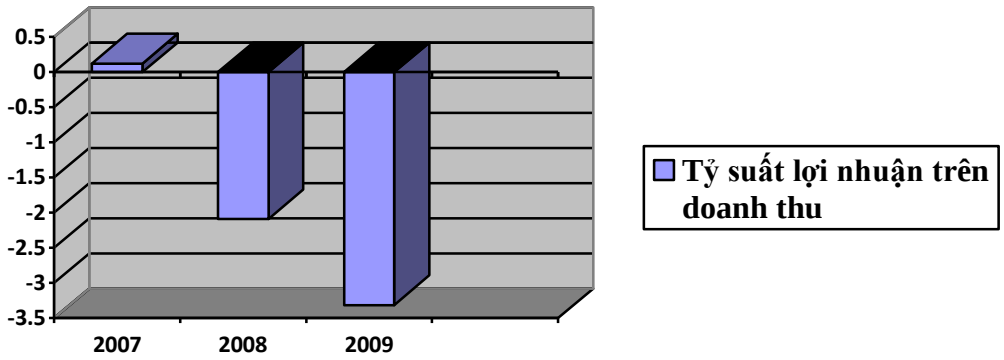

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần phản ánh số lợi nhuận trước thuế doanh nghiệp có được bao nhiêu khi thu được 100 đồng doanh thu thuần. Dựa vào bảng phân tích trên ta thấy, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần giảm dần qua các năm. Trong năm 2007, tỷ suất này là 0.12%, năm 2008 giảm 2.21% so với năm 2007 và giảm xuống 3.31% vào năm 2009

- **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định bình quân, vốn lưu động bình quân, tài sản bình quân:**

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản bình quân	Lợi nhuận trước thuế*100 / Tài sản bình quân	10.61%	8.92%	5.06%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định bình quân	Lợi nhuận trước thuế*100 / Vốn cố định bình quân	33.41%	28.12%	13.71%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động bình quân	Lợi nhuận trước thuế*100 / Vốn lưu động bình quân*100	14.19%	12.07%	8.04%

Biểu đồ minh họa:

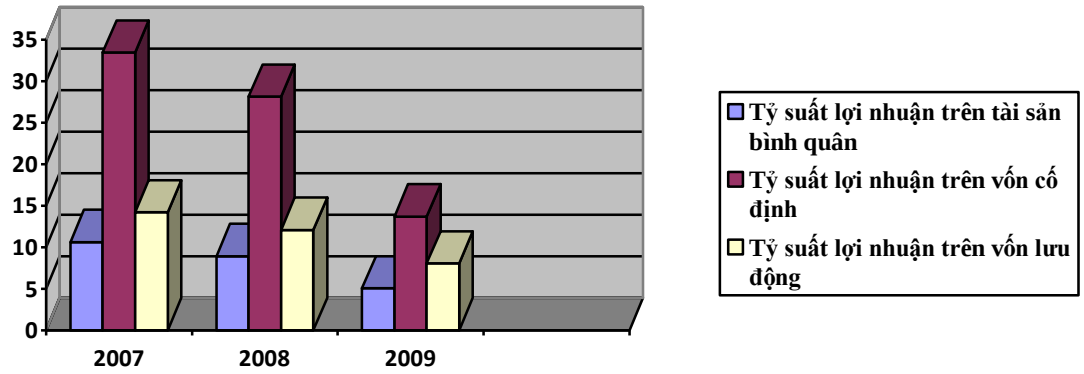

➢ Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản bình quân phản ánh số lợi nhuận trước thuế doanh nghiệp có được khi huy động 1 đồng tài sản bình quan vào sản xuất kinh doanh. Qua bảng phân tích trên ta thấy, tỷ suất này giảm dần qua các năm. Nguyên nhân giảm là do doanh nghiệp đã tăng đầu tư vào việc mua sắm tài sản cố định, tăng lượng hàng tồn kho và tăng các khoản phải thu.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định phản ánh việc khi doanh nhiệp sử dụng 1 đồng vốn cố định bỏ vào hoạt động kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Trong năm 2007, khi doanh nghiệp sử dụng 1 đồng vốn cố định cho hoạt động kinh doanh thì đã mang lại được 0.3341 đồng lợi nhuận trước thuế, còn trong năm 2008 và 2009 thì giảm lần lượt còn 28.12 đồng và 13.71 đồng. Nguyên nhân giảm là do doanh nghiệp đã đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động bình quân của doanh nghiệp giảm dần từ năm 2007 đến năm 2009, năm 2007 là 14.17%, năm 2008 là 12.07% còn năm 2009 là 8.04%. Nguyên nhân tỷ suất này giảm là do tỷ lệ hàng tồn kho trong doanh nghiệp và tỷ lệ trả trước cho người bán tăng đều qua các năm.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu bình quân	Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	18.59%	11.23%	9.35%

Biểu đồ minh họa:

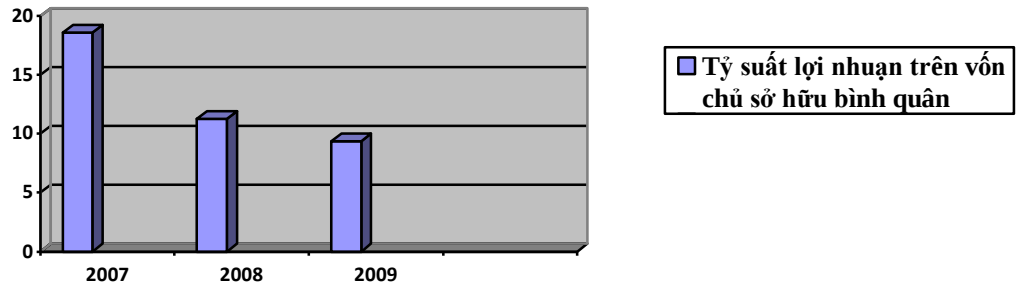

Qua bảng phân tích trên ta thấy, trong năm 2007, khi doanh nghiệp bỏ ra 1 đồng vốn chủ sở hữu thì thu về được 0.1859 đồng lợi nhuận

sau thuế, và thu về ngày càng ít hơn trong các năm 2008 và 2009. Trong năm 2008 chỉ thu về được 0.1123 đồng lợi nhuận sau thuế, còn năm 2009 thu được 0.0935 đồng.

3.4 **Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty**

A, Những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực thương mại:

a, Những biện pháp giảm chi phí kinh doanh:

- Giảm chi phí vận tải, bốc dỡ:

Hoạt động trong lĩnh vực thương mại, không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa, thường xuyên lấy hàng từ nhà sản xuất. Vậy nên cần giảm chi phí trong quá trình chuyên trở hàng hóa về kho bằng các biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí như:

- Rút ngắn quãng đường vận tải bình quân và lựa chọn đúng đắn phương tiện vận tải hàng hóa. Kết hợp chặt chẽ mua và bán, chủ động tiến hành các hoạt động dịch vụ; phân bổ hợp lý mạng lưới kinh doanh tạo cho hàng hóa có đường vận động hợp lý nhất.
- Chuẩn bị tốt chân hàng, đóng gói hàng và bao bì phù hợp.
- Tổ chức tốt công tác bốc dỡ hàng hóa ở hai đầu tuyến vận chuyển và hợp tác chặt chẽ với cơ quan vậ chuyển, sử dụng phương thức vận chuyển tiên tiến

- Giảm chi phí bảo quản, thu mua, tiêu thụ:

- Tổ chức bộ máy kinh doanh và mạng lưới kinh doanh có quy mô phù hợp với khối lượng hàng hóa.
- Sử dụng tài sản cố định phục vụ công tác thu mua, bảo quản một cách hiệu quả
- Áp dụng khoa học kỹ thuật trong bảo quản hàng hóa.
- Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên công tác kho.

- Giảm chi phí hao hụt hàng hóa:

Hao hụt hàng hóa liên quan đến nhiều khâu, nhiều yếu tố, đặc biệt phải quan tâm đến điều kiện kỹ thuật. Để giảm hao hụt, có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Kiểm tra chặt chẽ số lượng, chất lượng hàng hóa nhập kho. Có sự phân loại hàng hóa và biện pháp bảo quản thích hợp ngay từ đầu.
- Cải tiến kỹ thuật bảo quản hàng hóa ở kho, cửa hàng
- Củng cố và hoàn thiện kho hàng, vật liệu che đậy, kê lót, các trang thiết bị của kho
- Xây dựng định mức hao hụt và quản lý chặt chẽ các khâu, các yếu tố có liên quan đến hao hụt tự nhiên
- Tăng cường bồi dưỡng kỹ thuật bảo quản, tinh thần trách nhiệm của công nhân bảo quản, bảo vệ hàng hóa.

• Giảm chi phí quản lý hành chính:

- Tinh giảm bộ máy quản lý hành chính và cải tiến bộ máy quản lý phù hợp với sự phát triển của Công ty
- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong quản lý đảm bảo thông tin thông suốt, chính xác
- Nâng cao trình độ, nghiệp vụ của các nhân viên quản lý

b, Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong hoạt động thương mại

Trong hoạt động thương mại, vốn lưu động là khoản vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong vốn kinh doanh. Vậy nên sử dụng hiệu quả vốn lưu động sẽ đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất. Doanh nghiệp có thể áp dụng các biện pháp sau:

- Một là, tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động hay rút ngắn số ngày của một vòng lưu chuyển hàng hóa. Cần đẩy mạnh bán ra, kết hợp mua và bán không qua kho, thu hút nhiều khách hàng và khách hàng mới, khách hàng tiềm năng trên cơ sở đảm bảo cung ứng số lượng hàng hóa, chất lượng hàng hóa và dịch vụ thuận tiện, kịp thời, văn minh. Cần mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa, áp dụng các phương tiện dự trữ, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, bao bì mới để tăng năng suất lao động; mở rộng mạng lưới bán hàng để kịp thời, thuận tiện cho khách hàng. Tổ chức hợp lý sự vận động của hàng hóa, giảm phí

tồn vận tải trùng chéo, loanh quanh, ngược chiều. Dự trữ hàng hóa hợp lý, xóa bỏ tình trạng hàng hóa ứ đọng, chậm luân chuyển, thừa.

- Hai là, tiết kiệm chi phí kinh doanh, sử dụng hợp lý tài sản, giảm bớt các rủi ro, thiệt hại. Doanh nghiệp cần phải tối đa hóa chi phí trong đơn giá mua hàng (mua tận gốc, mua buôn, bán tận ngọn). Tiết kiệm chi phí lưu thông. Cần chú trọng chất lượng hàng hóa và xu hướng sử dụng hàng hóa để hàng hóa được tiêu thụ nhanh với khối lượng lớn. Giảm các thiệt hại do rủi ro như tai nạn, hao hụt, mất mát, biến chất của hàng hóa. Đổi mới kỹ thuật công nghệ và cần nghiên cứu, áp dụng các kinh nghiệm tiên tiến trong việc xuất nhập khẩu vật tư hàng hóa trong việc dự trữ, bảo quản và trong quản trị doanh nghiệ. Đối với cơ sở vật chất và phương tiện thừa hoặc để sử dụng chưa hết công suất, khả năng, doanh nghiệp có thể cho thuê hoặc liên doanh, liên kết để tận dụng hết năng lực của tài sản trong doanh nghiệp.
- Ba là, tăng cường công tác quản trị vốn, quản trị tài chính. Quản trị chặt chẽ vốn, các khoản chi - thu, chống lãng phí, tham ô, giảm các khoản thiệt hại do vi phạm hợp đồng, vay nợ, do sử dụng vốn vay không hiệu quả cũng như tỷ suất vay quá cao.

B, Những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng:

(1) Chi phí thấp nhất.

- Trong thời kỳ thi công xây dựng, chi phí về tiền lương để sử dụng máy móc thi công chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí. Thời kỳ tập trung thi công, chi phí về vật liệu, thiết bị tăng lên. Thời kỳ hoàn thiện công trình đề nằm ở công trình chưa hoàn thành. Mặt khác, do điều kiện xây dựng mỗi công trình có những đặc điểm khác nhau, địa bàn hoạt động rộng rãi lại phân tán nên thiết bị, máy móc và công nhân thường xuyên phải di chuyển. Do đó, sẽ phát sinh một số chi phí về điều động máy móc, thiết bị; đưa công nhân tới địa điểm thi công; chi phí tháo lắp, vận chuyển, chạy thử máy móc, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thuê máy thi công, chi phí xây dựng và tháo dỡ những công trình phục vụ cho xây dựng nán trại… Vì vậy giảm chi phí là một trong những biện pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Tiết kiệm nguyên vật liệu: Đây là khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi phí sản xuất trong lĩnh vực xây dựng. Để tiết kiệm khoản mục nay, công ty nên xây dựng kế hoạch sản xuất một cách chi tiết, thực hiện các định mức tiêu hao nguyên vật liệu. Đặc biệt, công ty cần phải theo dõi thường xuyên tình hình giá cả trong tương lai, từ đó có kế hoạch mua nguyên vật liệu một cách hợp lý, tránh trường hợp phải mua với giá quá cao hoặc phải giảm tiến độ thi công để đợi nguyên vật liệu. Trong trường hợp này đã từng xảy ra ở công ty vào năm 2006 khi giá thép trên thị trường đang sốt thì hầu hết các công trình xây lắp của Công ty đang trong giai đoạn thi công móng, làm giằng hoặc làm kết cấu thép do đó khoản mục giá vốn hàng bán trong năm này tăng cao dẫn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty không cao trong khi doanh thu vẫn tăng đột biến.
- Quản lý tiết kiệm lao động: Hợp lý hóa cơ cấu lao động cho phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh tiên tiến. Công ty nên chủ động trong việc thay đổi cơ cấu lao động để phù hợp với tình hình hiện tại. Giảm số lao động gián tiếp, hạn chế cho công nhân nghỉ để chờ việc, thay đổi và thuyên chuyển một cách hợp lý, kiện toàn bộ máy quả lý, thực hiện chính sách giảm biên chế. Đào tạo thêm thợ bậc cao, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên, tận dụng thời gian làm việc, đảm bảo thực hiện các định mức lao động.
- Xác định chế độ khấu hao thích hợp: Tài sản cố định được đưa vào sử dụng luôn có hao mòn tài sản. Công ty cần phải xác định được đủ cả hao mòn hữu hình lẫn hao mòn vô hình để bảo toàn vốn và kết chuyển vào chi phí một cách phù hợp.
- Giảm chi phí lãi vay phải trả: Công ty nên thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán cho các đối tác trả tiền nhanh nhưng đương nhiên mức chiết khấu phải nhỏ hơn lãi vay. Bổ sung vốn từ lợi nhuận để lại của Công ty hay tăng khoản tạm ứng thi công của các chủ đầu tư…

(2) Lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm

Hàng năm, doanh nghiệp đều phải lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, trên cơ sở đó, xác định số doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong năm. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm là một chỉ tiêu tài chính quan trọng,

nó cho biết khả năng về việc tiếp tục quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp. Kế hoạch này lập có chính xác hay không, có ảnh hưởng tới kế hoặc lợi nhuận và các kế hoạch khác của doanh nghiệp. Chính vì vậy cần phải quan tâm không ngừng cải tiến việc lập chỉ tiêu kế hoạch này. Ngày nay, căn cứ phổ biến để lập kế hoạch kinh doanh đã được ký kết với các đơn vị khác và tình hình thị trường. Kế hoạch này lập ra có mối quan hệ chặt chẽ với kế hoạch sản xuất sản phẩm và khách hàng

Kết luận

Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ và là tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định chính sách trong tương lai. Mọi quyết định trong quả lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trên Báo cáo tài chính. Chính vì vậy, việc lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng phải luôn được cải tiến và hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của các chủ doanh nghiệp, sự giám sát, quản lý của Nhà nước về kinh tế và đặc biệt là sự quan tâm của nhà đầu tư.

Sau thời gian thực tập tại Công ty TNHH 2 – 9, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các thầy cô và đặc biệt là Thạc sĩ Đồng Thị Nga cùng các cô chú trong phòng kế toán, cũng như các cô chú trong Công ty đã giúp em hoàn thành xong chuyên đề tốt nghiệp với đề tài: "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH 2 – 9". Em hy vọng, thông qua bài khóa luận của mình sẽ đem đến cho người đọc hiểu hơn về tình hình tài chính và các mặt khác của Công ty.

Do thời gian thực tập ngắn, trình độ có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải Phòng, ngày tháng 6 năm 2010
Sinh viên thực hiện
Vũ Quốc Khiêm

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. " Lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp " - Chủ biên Tiến sỹ Nguyễn Văn Công – NXB Tài Chính

2. Giáo trình " Phân tích hoạt động kinh doanh" – PGS-TS Phạm Thị Gái, trường đại học Kinh tế quốc dân- NXB Giáo dục-1997

3. " Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp" –PGS Nguyễn Thế Kiệm- NXB Tài chính

4. Giáo trình " Phân tích hoạt động kinh doanh " NXB thống kê

Mẫu số: B-02/DNN
(Ban hàng kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2009

Người nộp thuế: **Công ty TNHH 2-9**

Mã số thuế: 0 2 0 0 1 9 4 6 7

Địa chỉ trụ sở: Số 92 Trần Nhân Tông
Quận Huyện: Kiến An Tỉnh/Thành phố: Hải Phòng
Điện thoại: 0313676520 Fax: 0313676453 Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**		**22 951 591 159**	**15 823 407 138**
I	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	III.01	**818 934 724**	**658 626 241**
II	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 129)**	**120**	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3 166 293 589**	**947 266 492**
1	1. Phải thu của khách hang	131		1 970 296 496	947 266 492
2	2. Trả trước cho người bán	132		1 195 997 093	
3	3. Các khoản phải thu khác	138			
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	**IV. Hàng tồn kho**	**140**		**14 943 109 299**	**10 971 317 146**
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	14 943 109 299	10 971 317 146
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4 023 253 547**	**3 246 197 259**
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		912 618 162	749 168 489
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		9 823 914	7 823 914
3	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 100 811 471	2 489 204 856
B	**B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 +240)**	**200**		**16 185 315 035**	**14 550 998 299**
I	**I. Tài sản cố định**	**210**	III.03.04	**4 181 002 247**	**4 421 373 411**
1	1. Nguyên giá	211		5 231 973 952	5 443 456 523
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(1 720 366 188)	(1 550 478 979)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213		669 394 483	528 395 867
II	**II. Bất động sản đầu tư**	**220**			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	**III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**230**	III.05	**10 606 012 788**	**9 781 324 888**
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		10 606 012 788	9 781 324 888

2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	**IV. Tài sản dài hạn khác**	**240**		**1 398 300 000**	**348 300 000**
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	249		1 398 300 000	348 300 000
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	**250**		**39 136 906 194**	**30 374 405 437**
	NGUỒN VỐN				
A	**A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)**	**300**		**18 548 671 070**	**12 579 477 904**
I	**I. Nợ ngắn hạn**	**310**		**18 548 671 070**	**12 579 477 904**
1	1. Vay ngắn hạn	311		10 050 711 112	7 024 755 491
2	2. Phải trả cho người bán	312		849 111 490	52 917 438
3	3. Người mua trả tiền trước	313		7 600 454 428	5 491 556 499
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5	5. Phải trả người lao động	315		47 362 000	
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		1 032 040	10 248 476
8	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II	**II. Nợ dài hạn**	**320**			
1	1. Vay và nợ dài hạn	321			
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3	3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4	4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B	**B – VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**20 588 235 124**	**17 794 927 533**
I	**I. Vốn chủ sở hữu**	**410**		**20 564 945 031**	**17 794 927 533**
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		21 485 698 882	17 870 937 121
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		(80 250 000)	(80 250 000)
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(840 503 851)	4 240 412
II	**II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**430**		**23 290 093**	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**39 136 906 194**	**30 374 405 437**
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, Ghi rõ họ tên)	*(Ký, Ghi rõ họ tên)*	*(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu*